

MỤC LỤC

PHẦN A. CÁC KIẾN THỨC TRỌNG TÂM ÔN THI VÀO LỚP 10

I. NGỮ ÂM

1. Nguyên tắc phát âm nguyên âm trong Tiếng Anh
2. Nguyên tắc phát âm phụ âm trong Tiếng Anh
3. Cách phát âm đuôi -s/es
4. Cách phát âm đuôi -ed
5. Một số quy tắc đánh dấu trọng âm với từ 2 âm tiết

II. NGỮ PHÁP

Chuyên đề 1. Cấu tạo từ và từ loại

Chuyên đề 2. Các từ loại cơ bản trong Tiếng Anh

Chuyên đề 3. Thì động từ

Chuyên đề 4. Các kiến thức liên quan đến động từ

Chuyên đề 5. Các loại câu

Chuyên đề 6. Các loại mệnh đề

Chuyên đề 7. Câu giao tiếp

Chuyên đề 8. Các cấu trúc khác

III. CÁC PHRASAL VERBS CẦN LƯU Ý TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH LỚP 9

PHẦN B: PHƯƠNG PHÁP LÀM MỘT SỐ DẠNG BÀI QUAN TRỌNG

1. Phương pháp làm dạng bài hoàn thành câu
2. Phương pháp làm dạng bài tìm lỗi sai
3. Phương pháp làm dạng bài câu đồng nghĩa
4. Phương pháp làm dạng bài đọc hiểu



PHẦN A

**CÁC KIẾN THỨC TRỌNG TÂM
ÔN THI VÀO LỚP 10**



I. NGỮ ÂM

I. NGỮ ÂM

1. Nguyên tắc phát âm nguyên âm trong Tiếng Anh

Nguyên âm /i:/ & /ɪ/

Các chữ được phát âm là /i:/	Các chữ được phát âm là /ɪ/
<ul style="list-style-type: none">• -ea / ea + phụ âm (sea, seat, please, easy, leave, breathe, etc.) <p>Ngoại lệ:</p> <ul style="list-style-type: none">• /e/: measure, deaf, pleasure, weather, breath, feather• /ei/: break, great, steak,• -ee/ ee + phụ âm (tree, green, teeth, wheel, speed, feed, street)• -ie + phụ âm (grief, believe, belief, relieve, brief, thief)• -ese (japanese, Vietnamese, Portuguese)	<ul style="list-style-type: none">• -i + phụ âm (big, chopstick, bridge)• Tiền tố be-, de-, re-, pre-, ex-, en-, em- (become, degradation, repeat, explain, entertainment, empower)• Hậu tố -age, -ly, -ey, -ive, -et (luggage, message, friendly, monkey, detective, market) <p>Ngoại lệ: massage /mə'sɑ:ʒ/</p> <ul style="list-style-type: none">• Các trường hợp đặc biệt: women /'wɪ.mɪn/, busy /'bɪzi/, business /'bɪznəs/

Nguyên âm /æ/ & /e/

Các chữ được phát âm là /æ/	Các chữ được phát âm là /e/
<ul style="list-style-type: none">• -a-: hands, hat, back, catch, carry	<ul style="list-style-type: none">• -e-: spell, lend, smell, send, very, red <p>Ngoài ra: friendly, head, sweater, any, said</p>

Nguyên âm /u:/ & /ʊ/

Các chữ được phát âm là /u:/	Các chữ được phát âm là /ʊ/
<ul style="list-style-type: none">• -oo/ oo + phụ âm như l, m, n, s, t (too, fool, moon, boot, choose) <p>Ngoại lệ: foot /fʊt/</p> <ul style="list-style-type: none">• -oe/ -ue (shoe, clue, pursue, sue) -ew (brew, screw, flew)• Các từ news, grew, knew phát âm là /ju:/• -ui (fruit, juice, bruise)	<ul style="list-style-type: none">• -ould (could, should, would)• oo + phụ âm "d, k" (good, cook, book, look) <p>Ngoại lệ: food /fu:d/</p> <ul style="list-style-type: none">• -u (pull, full, put, bush, butcher)• -o (woman, wolf, tomb)

I. NGỮ ÂM

Nguyên âm /ʌ/ & /ɑː/

Các chữ được phát âm là /ʌ/	Các chữ được phát âm là /ɑː/
<ul style="list-style-type: none">-u + phụ âm (<i>rug, duck, must, skull, bulb</i>) <p>Tiền tố <i>un-</i>, <i>um-</i> (<i>unable, umbrella, understand</i>)</p> <p>-ou- (<i>young, tough, touch</i>)</p> <p>Ngoại lệ: /əʊ/ <i>although, dough</i> /aʊ/ <i>lounge, plough</i> /ɔː/ <i>thought, fought, ought</i></p> <p>-o- (<i>mother, nothing, money, monkey</i>)</p> <p>-ove (<i>glove, love, dove</i>)</p> <p>Ngoại lệ: <i>stove</i> /stɒv/</p>	<ul style="list-style-type: none">-ar (<i>park, cart, charm</i>) <p>Trường hợp đặc biệt: <i>father</i> /ˈfɑːðər/, <i>calm</i> /kɑːlm/, <i>heart</i> /hɑːrt/, <i>clerk</i> /klaːrk/</p>

Nguyên âm /ɔː/ & /ɒ/

Các chữ được phát âm là /ɔː/	Các chữ được phát âm là /ɒ/
<ul style="list-style-type: none">-all (<i>call, tall, ball</i>)-au (<i>author, August, daughter</i>) Ngoại lệ: <i>laugh</i> /læf/, <i>aunt</i> /ænt/-aw (<i>awful, lawn, draw</i>)-or/ore (<i>for, bore, report, ordinary</i>)-oar (<i>roar, board, coarse</i>)-our (<i>pour, four, court, course</i>) Ngoại lệ: <i>flour</i> /flaʊr/ hoặc /flaʊə/, <i>our</i> /aʊr/ hoặc /aʊə/, <i>tour</i> /tʊər/ hoặc /tɔːr/-oor (<i>door, floor</i>) Ngoại lệ: <i>poor</i> /pʊər/ hoặc /pɔːr/ hoặc /pɔːr/	<ul style="list-style-type: none">-o + phụ âm (<i>dog, not, top, hot, doctor</i>)-ock (<i>dock, clock</i>)-ong (<i>long, strong, wrong</i>)-oss (<i>cross, loss, floss</i>) Ngoại lệ: <i>among</i> /əˈmʌŋ/Trường hợp đặc biệt: <i>gone</i> /ɡɒn/ hoặc /ɡɔːn/<i>Strong</i> và <i>wrong</i> có cả phát âm /ɔː/<i>Cross, loss, và floss</i> có cả phát âm /ɔː/

I. NGỮ ÂM

Nguyên âm /ɜ:/ & /ə/

Các chữ được phát âm là /ɜ:/	Các chữ được phát âm là /ə/
<ul style="list-style-type: none">-er-: person, verb-ir-: dirty, shirt-ur-: nurse, turn <p>Ngoài ra: earn, work, world, worse</p>	<ul style="list-style-type: none">Những chữ cái thể hiện nguyên âm như U, E, O, A, I: khi không mang trọng âm thì các nguyên âm có khuynh hướng chuyển về âm /ə/ <p>Eg: computer /kəm'pjʊ:tə/ camera /'kæməɹə/</p>

Nguyên âm /eɪ/, /aɪ/ & /ɔɪ/

Các chữ được phát âm là /eɪ/	Các chữ được phát âm là /aɪ/	Các chữ được phát âm là /ɔɪ/
<ul style="list-style-type: none">-ay (day, play, tray, stay)-ey (they, hey, obey) <p>Ngoại lệ: /i:/ key, monkey, Disney</p> <ul style="list-style-type: none">a + phụ âm + e (plate, plane, blame, cake, place)-ai- + phụ âm (mail, wait, maid, plain)-eigh (eight, sleigh, weight) <p>Ngoại lệ: height /haɪ/ Các trường hợp đặc biệt: Nation /'neɪʃən/ - national /'næʃənəl/ nature /'neɪtʃə/ - natural /'nætʃərəl/</p>	<ul style="list-style-type: none">-y (fry, fly, sky, July, reply)-ie & -ye (tie, lie, dye)i + phụ âm + e / y + phụ âm + e, ui + phụ âm + e (line, kite, skype, guide, disguise) <p>Ngoại lệ: live /lɪv/ hoặc /laɪv/, give /ɪ/</p> <ul style="list-style-type: none">-igh, -ild, -ind (highlight, wild, child, kind) <p>Ngoại lệ: children, the wind: /ɪ/</p>	<ul style="list-style-type: none">-oi + phụ âm (coin, oil, boil, exploit)-oy: boy, joy, toy

I. NGỮ ÂM

Nguyên âm /aʊ/ & /əʊ/

Các chữ được phát âm là /aʊ/	Các chữ được phát âm là /əʊ/
<ul style="list-style-type: none">-ou- (mouse, cloud, lounge,accountant, sour, hour, our, flour,house) <p>Ngoại lệ:</p> <ul style="list-style-type: none">/əʊ/ although, dough/ɔː/ thought, fought, ought/ʌ/ young, touch, tough-ow- (how, tower, towel, frown, gown) <p>Ngoại lệ: slow, know, grow, bowl /əʊ/</p>	<ul style="list-style-type: none">-o (go, no, potato, radio)oa + phụ âm (coal, road, soap, toast)-ow (bowl, know, slow, grow) <p>Ngoại lệ: cow, towel, gown /a /</p> <ul style="list-style-type: none">-o + phụ âm + e (stove, home, alone, sole)- old/ -ost (old, gold, host, post)

Nguyên âm /ɪə/, /eə/ & /ʊə/

Các chữ được phát âm là /ɪə/	Các chữ được phát âm là /eə/	Các chữ được phát âm là /ʊə/
<ul style="list-style-type: none">-eer: beer, engineer-ere: here, we're-ear: near, fear <p>Ngoài ra: really, idea, serious</p>	<ul style="list-style-type: none">-air: airport, stairs, fair, hair-are: square, careful <p>Ngoài ra: their, there, wear, bear</p>	<ul style="list-style-type: none">- ur: tour, tourist, sure, plural <p>Ngoài ra: Europe, furious</p>

2. Nguyên tắc phát âm phụ âm trong Tiếng Anh

Phụ âm /ʃ/ & /ʒ/

Các chữ được phát âm là /ʃ/	Các chữ được phát âm là /ʒ/
<ul style="list-style-type: none">-sh (short, ship, fashion, brush)c + ia/ie/io/iu (social, ancient, musician)	<ul style="list-style-type: none">s/z + u/ia/io (Asia, usual, vision, pleasure, seizure) <p>Trường hợp đặc biệt: beige /beɪʒ/,</p>

I. NGỮ ÂM

- t- (*nation, implementation, initiate*)
- **Trường hợp đặc biệt:**
- ch- (*chef, Chicago*)
- s- (*sure, sugar*)
- -ss- (*mission*)

- *massage* /mə' **sa: ɜ**/, *garage* /gə' **ra: ɜ**/,

Phụ âm / ʃ / & / ʒ /

Các chữ được phát âm là /tʃ/

- ch- (*chin, chat, church, watch*)
- **Ngoại lệ:**
chemistry, orchid, orchestra /k/
chef, Chicago, Michigan /ʃ/
"t" đi sau "s" (*question, suggestion*)
t + ur (*nature, nurture, natural, century*)

Các chữ được phát âm là /dʒ/

- j (*just, jacket, judge, jump*)
g + e/i/y (*gem, giant, gym, ginger, gentle, huge, vegetable*)
Ngoại lệ: *get, girl, giggle, gear*: /g/

Phụ âm /θ/ & /ð/

Về mặt quy tắc chung, ta có:

Khi hai chữ cái "th" bắt đầu những từ mang **nghĩa từ vựng**, "th" sẽ được phát âm là /θ/:
thank, think, thick, Thursday, everything, strength

Khi hai chữ cái "th" bắt đầu những từ mang **nghĩa ngữ pháp**, "th" sẽ được phát âm là /ð/: this, they, them, there, those

Các trường hợp đặc biệt:

/θ/	/ð/
<ul style="list-style-type: none"> • <i>bath</i> /bæθ/ • <i>breath</i> /breθ/ • <i>north</i> /nɔ:θ/ • <i>south</i> /saʊθ/ • <i>cloth</i> /klɔ:θ/ • <i>with</i> /wɪθ/ 	<ul style="list-style-type: none"> • <i>bathe</i> /beɪð/ • <i>bathing</i> /'beɪðɪŋ/ • <i>breathe</i> /bri:ð/ • <i>northern</i> /nɔ:ðərn/ • <i>southern</i> /'sʌðərn/ • <i>clothe</i> /kloʊð/ • <i>clothing</i> /kloʊðɪŋ/ • <i>without</i> /wɪð'aʊt/

I. NGỮ ÂM

3. Cách phát âm đuôi -s/es

<i>-s/-es được phát âm là:</i>	<i>Khi tận cùng của từ là:</i>	<i>Ví dụ</i>
<i>/s/</i>	<i>Các phụ âm vô thanh: /k/, /θ/, /f/, /p/, /t/</i>	<i>stops, laughs, accepts, months</i>
<i>/ɪz/</i>	<i>Các âm: /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/</i>	<i>kisses, washes, matches, changes, buzzes</i>
<i>/z/</i>	<i>Các âm hữu thanh còn lại</i>	<i>styles, intends, orphans</i>

4. Cách phát âm đuôi -ed

<i>-ed được phát âm là:</i>	<i>Khi tận cùng của từ là:</i>	<i>Ví dụ</i>
<i>/ɪd/</i>	<i>/t/ hoặc /d/</i>	<i>decided, accepted, visited</i>
<i>/t/</i>	<i>Các phụ âm vô thanh: /s/, /ʃ/, /tʃ/, /k/, /p/, /f/, /θ/</i>	<i>missed, stopped, washed, ranked, approached</i>
<i>/d/</i>	<i>Các âm hữu thanh còn lại</i>	<i>involved, planned, played</i>

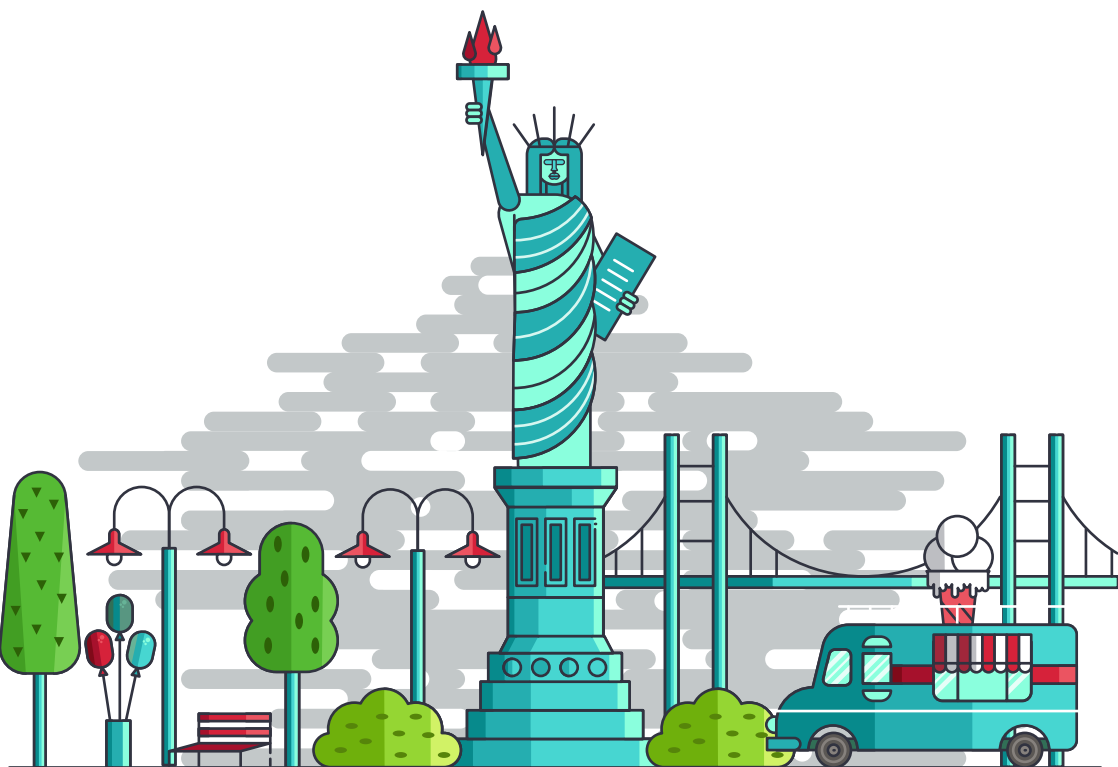
5. Một số quy tắc đánh dấu trọng âm với từ 2 âm tiết

<i>Nếu âm tiết thứ hai:</i>			
	Động từ	Danh từ	Tính từ
<i>Chứa nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi thì trọng âm được nhấn vào âm tiết thứ hai</i>	<i>pro'vide, pre'fer</i>	<i>ba'lloon, a'ffair</i>	<i>sin'cere, pre'cise</i>
<i>Chứa nguyên âm ngắn hoặc âm /ə/ thì trọng âm được nhấn vào âm tiết nhất</i>	<i>'finish, 'visit</i>	<i>'doctor, 'service</i>	<i>'heavy, 'major</i>

II. NGỮ PHÁP

CHUYÊN ĐỀ 1:

CẤU TẠO TỪ VÀ TỪ LOẠI



II. NGỮ PHÁP

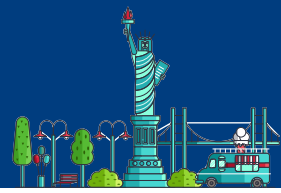


1. Cách nhận biết đuôi của danh từ

Noun Endings	Examples
1. - er	teacher, writer, worker, painter
2. - or	doctor, actor, operator
3. - ist	scientist, biologist, dentist
4. - ion	communication, pollution, suggestion, action
5. - ment	environment, moment, development
6. - (i)ty	quality, purity, safety, plenty
7. - age	village, message, teenage
8. - ship	scholarship, friendship, hardship, membership
9. - th	bath, birth, death, growth, health, length, strength
10. - dom	freedom, kingdom, wisdom
11. - hood	childhood, brotherhood, neighborhood, likelihood
12. - ure	nature, failure, pleasure
13. - ant	assistant, accountant, consultant, contestant, inhabitant
14. - ness	carelessness, bitterness



II. NGỮ PHÁP



2. Cách nhận biết đuôi của tính từ

Adj endings	Examples
1. - ent	dependent, sufficient, absent, ancient
2. - ant	important, significant, abundant, ignorant, brilliant
3. - ful	beautiful, grateful, forgetful, doubtful
4. - less	countless, careless, helpless
5. - ic	classic, historic, economic
6. - ive	passive, comparative, native, expensive
7. - ous	dangerous, glorious, continuous
8. - able	reliable, comfortable, suitable
9. - ible	horrible, terrible, impossible
10. - al	central, general, economical
11. - ory	compulsory, satisfactory
12. - ary	primary, temporary, necessary
13. - y	assistant, accountant, consultant, contestant, inhabitant
14. - ly	carelessness, bitterness
15. - ate	carelessness, bitterness
16. - ish	carelessness, bitterness



II. NGỮ PHÁP

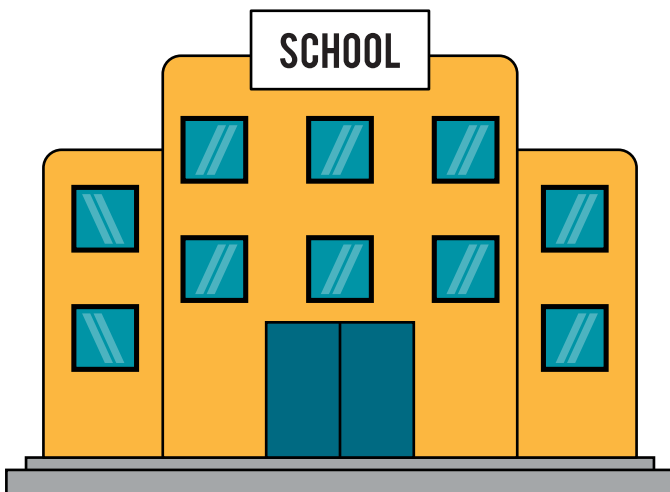


3. Cách nhận biết đuôi của động từ

Verb endings	Examples
1. - ent	listen, happen, strengthen, lengthen, widen entrust, enlarge, encourage, enable, enrich
2. - ate	associate, separate, communicate
3. - ize	apologize, sympathize
4. - ify	satisfy, horrify

4. Cách nhận biết đuôi của trạng từ

Adverb endings	Examples
1. - ly	fully, greatly, happily
2. - wise	otherwise, clockwise
3. - ward	backward, onward, eastward



II. NGỮ PHÁP



5. Vị trí của từ loại quy tắc đánh dấu trọng âm với từ 2 âm tiết

Loại từ	Vị trí	Ví dụ
Danh từ	Chủ ngữ của câu (Subject)	English is the subject I like best.
	Sau tính từ hoặc từ sở hữu	She is a good doctor . Your car is more beautiful than mine.
	Sau <i>enough</i>	I have enough money to buy this house.
	Sau các mạo từ <i>a, an, the</i> hoặc các từ hạn định <i>this, that, these, those, each, every, both, no,...</i>	This friend of hers is said to be very rich. The scientists have become important people in our society. She can find no solution to her financial troubles.
	Sau giới từ (<i>in, on, with, of, for,...</i>)	He has a good knowledge of science .
	Sau các từ chỉ số lượng: <i>few, a few, little, a little, some, any, much, many, most,...</i>	I have a little knowledge about genetics.
Tính từ	Trước danh từ	His father is a mechanical engineer.
	Sau động từ <i>be</i> và động từ liên kết.	He is handsome . Tom looks tired
	Sau <i>too</i>	He is too short to play basketball.
	Trước <i>enough</i>	The water isn't hot enough. It needs to be building.

II. NGỮ PHÁP



	Trong cấu trúc: <i>so...that</i>	The film is so interesting that I've seen it many times.
	Trong câu cảm thán: How + adj + S + V hoặc What + (a/an) + adj + N	What an interesting film!
Trạng từ	Sau trợ động từ và trước động từ thường.	The pictures have definitely been stolen.
	Trước tính từ	The pictures have definitely been stolen.
	Sau <i>too</i> : V + too + adv	They walked too slowly to catch the bus.
	Trong cấu trúc <i>so...that</i> : V + so + adv + that	She sang so beautifully that everyone applauded.
	Trước <i>enough</i>	He plays well enough for the beginner.
	Đôi khi trạng từ có thể đứng một mình ở đầu câu hoặc giữa câu và cách bằng dấu phẩy.	Suddenly , he heard a strange voice.
Động từ	Thường sau chủ ngữ	I believe her because she always tells the truth

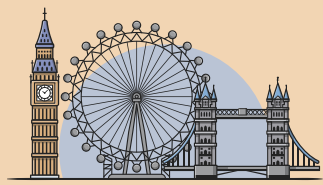


CHUYÊN ĐỀ 2:

CÁC TỪ LOẠI CƠ BẢN TRONG TIẾNG ANH



II. NGỮ PHÁP



1. Đại từ

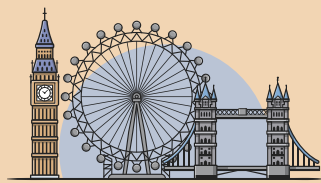
Đại từ nhân xưng và đại từ tân ngữ

Chủ ngữ	Tân ngữ của động từ
I	me
you	you
he/she/it	him/her/it
we	us
they	them

Tính từ sở hữu và đại từ sở hữu

Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu (TTSH + N)
my	me
you	yous
his/ her/ its	His/ hers/ its
our	ours
their	theirs

II. NGỮ PHÁP



Đại từ phản thân

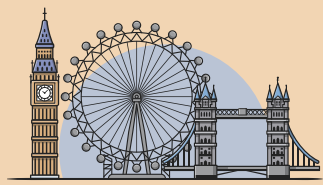
Chủ ngữ	Tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân
I	me	my	mine	myself
you	you	your	yours	yourself
we	us	our	ours	ourselves
they	them	their	theirs	themselves
he	him	his	his	himself
she	her	her	hers	herself
it	it	its	its	itself

Lưu ý: **by oneself = alone = on one's own**

Đại từ bất định

Đại từ số ít dành cho người	Đại từ số ít dành cho vật	Đại từ số ít dành cho hai người hoặc hai vật	Đại từ số ít hoặc số nhiều tùy trường hợp
Everybody, everyone (tất cả mọi người)	Everything (tất cả mọi thứ)	Both (cả hai)	All (tất cả)
Each (mỗi người)	Each (mỗi thứ)	Neither (cả hai đều không)	None (không ai/ không có gì)
No one, nobody (không một ai)	Nothing (không có gì)	Either (một trong hai người/vật)	Some (ai đó/ một cái gì đó)
Someone, somebody (một ai đó)	Something (một cái gì đó)		Any (bất kỳ ai/ bất kỳ cái gì)

II. NGỮ PHÁP

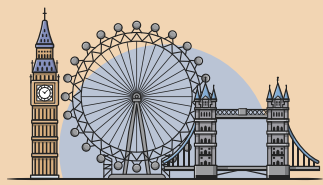


Anyone, anybody (bất kỳ ai/ một ai đó)	Anything (bất kỳ cái gì/ một cái gì đó)		
Another (một ai khác)	Another (một cái khác)		
No one, nobody (không một ai)	Nothing (không có gì)		
The other (người còn lại trong hai)	The other (cái còn lại trong hai)		

2. Mạo từ

Mạo từ	Cách dùng	Ví dụ
Zero article (không dùng mạo từ)	Với danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được khi đang nói về tổng thể, nói chung.	Passwords protect our personal information. <i>(Mật khẩu bảo vệ thông tin cá nhân của chúng ta.)</i>
	Với bữa ăn, ngày, tháng và thời gian đặc biệt trong năm.	I visit my grandparents on New Year's Day . <i>(Tôi đến thăm ông bà vào năm mới.)</i>
	Với đa số tên người và địa điểm (đất nước, tỉnh, thành phố).	Da Lat is in Lam Dong Province . <i>(Đà Lạt thuộc tỉnh Lâm Đồng.)</i>
	Với khu vực thuộc về địa lí, sông, hồ, đảo,...	We visited Lake Victoria . It's in East Africa . <i>(Chúng tôi đã đến thăm hồ Victoria. Nó nằm ở Đông Phi.)</i>
a	Được dùng trước một danh từ đếm được số ít, bắt đầu bằng một phụ âm (khi phát âm), mang nghĩa là "một". Người nghe không biết chính xác hoặc chưa từng biết về danh từ đó.	Pao needs a costume for the festival. <i>(Pao cần một bộ trang phục cho lễ hội.)</i>

II. NGỮ PHÁP

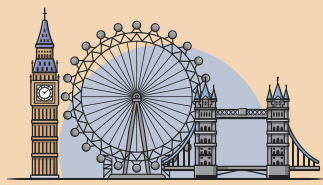


	Được dùng mang nghĩa "bất kì, mỗi".	A tiger lives in the jungle. (Hổ sống ở trong rừng.)
an	Được dùng trước một danh từ đếm được số ít, bắt đầu bằng một nguyên âm (khi phát âm), mang nghĩa là "một". Người nghe không biết chính xác hoặc chưa từng biết về danh từ đó.	There is an exhibition of Cham arts in the city. (Có một buổi triển lãm về nghệ thuật Chăm ở trong thành phố này.)
the	Được dùng trước một danh từ đã được đề cập đến trước đó hoặc người nghe dễ dàng hiểu được đang nói về vấn đề gì (có thể đứng trước danh từ đếm được và không đếm được).	There's a festival in my village. The festival is very old. (Có một buổi triển lãm về nghệ thuật Chăm ở trong thành phố này.)
	Được dùng để nói đến một danh từ là duy nhất.	The moon goes around the earth. The festival is very old. (Mặt trăng quay xung quanh Trái đất.)
	Được dùng trước dạng so sánh hơn nhất của tính từ và trạng từ.	The Odu have the smallest number of people. (Mặt trăng quay xung quanh Trái đất.)

3. Lượng từ

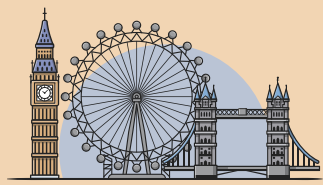
Lượng từ	Đi với danh từ đếm được	Đi với danh từ không đếm được	Chú ý
some một ít, một vài	<i>E.g.: I want to buy some new pencils.</i> - Tôi muốn mua vài cây viết chì mới. Chú ý: Some đi với danh từ đếm được số nhiều.	<i>E.g.: There is some milk in the bottle.</i> (Có một ít sữa trong cái chai).	- Được dùng trong câu khẳng định, câu yêu cầu, lời mời, lời đề nghị.

II. NGỮ PHÁP



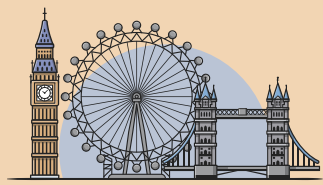
<p>any bất kỳ, không chút nào</p>	<p><i>E.g.: There aren't any chairs in the room.</i></p> <p>Chú ý: any đi với danh từ đếm được số nhiều ở câu phủ định, số ít ở câu khẳng định.</p>	<p><i>E.g.: She didn't buy any sugar yesterday.</i> <i>(Hôm qua cô ấy không mua chút đường nào).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thường được dùng trong câu phủ định, nghi vấn. - Any dùng cả trong câu khẳng định, và để nhấn mạnh
<p>many nhiều</p>	<p><i>E.g.: There aren't many people living here.</i> <i>- Không có nhiều người sống ở đây.</i></p>		<ul style="list-style-type: none"> - Thường được dùng trong câu phủ định, nghi vấn.
<p>much nhiều</p>		<p><i>E.g.: I drank much water last night.</i> <i>(Tôi đã uống rất nhiều nước tối qua).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thường được dùng trong câu phủ định, nghi vấn.
<p>all tất cả</p>	<p><i>E.g.: All animals have to eat in order to live.</i> <i>(Tất cả động vật phải ăn để sống)</i></p> <p>Chú ý: all có thể đi với danh từ đếm được số ít: All the apple</p>	<p><i>E.g.: All milk will be for the poor children.</i> <i>(Tất cả sữa sẽ được tặng cho trẻ em nghèo).</i></p>	<p>All, half, both, và such, có thể đứng trước một mạo từ: All the students. ("the" là mạo từ)</p>
<p>a lot of/ lots of nhiều</p>	<p><i>E.g.: There were a lot of people there.</i><i>(Có nhiều người ở đó)</i></p>	<p><i>E.g.: We need a lot of/lots of time to learn a foreign language.</i> <i>(Chúng ta cần nhiều thời gian để học ngoại ngữ).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thường dùng trong câu khẳng định - "A lot of/ lots of" có nghĩa là rất nhiều nên sẽ không đi sau các trạng từ chỉ mức độ như: <i>very, so, too, extremely...</i> Khi có các trạng từ này, ta chỉ dùng <i>much</i> và <i>many</i>.

II. NGỮ PHÁP



<p>few/ a few</p>	<p><i>E.g.: We've got a little bacon and a few eggs. (Chúng tôi có một ít thịt xông khói và một vài quả trứng).</i></p>		<ul style="list-style-type: none"> - few - ít, gần như không có; thường có nghĩa phủ định, ít và không đủ dùng. - a few - một vài; thường có nghĩa khẳng định, đủ để dùng. - "Only a few" mang nghĩa phủ định.
<p>little/ a little rất ít, một vài</p>		<p><i>E.g.: There is little sugar in my coffee. (Có rất ít đường trong cà phê của tôi)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - little - ít, gần như không có; thường có nghĩa phủ định, ít và không đủ dùng. - a little - một vài; thường có nghĩa khẳng định, đủ để dùng. - "Only a little" mang nghĩa phủ định
<p>every mỗi</p>	<p><i>E.g.: Every day seems to pass very slowly. (Tất cả mọi ngày dường như trôi qua rất chậm)</i> Chú ý: every đi với danh từ đếm được số ít.</p>		<ul style="list-style-type: none"> - each và every có thể được dùng thay thế cho nhau trong một vài trường hợp khi chỉ sự thống nhất của tất cả các cá thể. <i>Each/ Every student has to attend the meeting. (Mỗi/ mọi học sinh đều phải tham dự buổi mít-tinh)</i>
<p>each mỗi</p>	<p><i>E.g.: Each room has a separated balcony. (Mỗi phòng có một ban công riêng biệt)</i> Chú ý: each đi với danh từ đếm được số ít.</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Để chỉ sự khác biệt của từng cá thể, ta chỉ dùng each: <i>Each person has his own responsibilities. (Mỗi cá nhân đều có trách nhiệm riêng của mình).</i>
<p>several một vài</p>	<p><i>E.g.: I've checked it several times. (Tôi đã kiểm tra nó vài lần rồi).</i></p>		
<p>most hầu hết</p>	<p><i>E.g.: Most students live in Danang. (Hầu hết các sinh viên đều sống ở Đà Nẵng).</i></p>	<p><i>E.g.: Most beer has been sold. (Phần lớn bia đều đã được bán)</i></p>	

II. NGỮ PHÁP



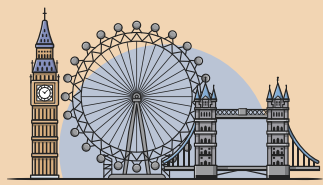
<p>no không</p>	<p><i>E.g.: There are no direct flights from Toronto to Rome today. (Không có chuyến bay trực tiếp từ Toronto đến Rome hôm nay)</i></p> <p>Chú ý: "No" đi với cả danh từ số ít và số nhiều.</p>	<p><i>E.g.: There's <u>no chance</u> of us getting there by eight. (Không có cơ hội cho chúng ta để đến đó cho đến lúc 8 giờ).</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - few - ít, gần như không có; thường có nghĩa phủ định, ít và không đủ dùng. - a few - một vài; thường có nghĩa khẳng định, đủ để dùng. - "Only a few" mang nghĩa phủ định.
------------------------	--	--	---

4. Liên từ

Các loại liên từ và chức năng ★

Loại liên từ	Chức năng	Liên từ	Ví dụ
<p>Kết hợp</p>	<p>Dùng để nối các từ, nhóm từ có chức năng giống nhau hoặc các mệnh đề độc lập về mặt ngữ pháp</p>	<p>and (và)</p>	<p>Most children like cartoons and comedies.</p> <p><i>(Hầu hết trẻ con thích phim hoạt hình và phim hài.)</i></p>
		<p>but (nhưng)</p>	<p>He's smart but lazy.</p> <p><i>(Anh ấy thông minh nhưng lười.)</i></p>
		<p>or (hoặc/ hoặc là)</p>	<p>Which color do you want - green or red?</p> <p><i>(Bạn muốn màu nào - xanh hay đỏ?)</i></p>
		<p>so (vì vậy/ thế nên)</p>	<p>I was feeling hungry, so I made myself a sandwich.</p> <p><i>(Lúc đó tôi đói, vì vậy tôi tự làm một cái sandwich.)</i></p>
<p>Phụ thuộc</p>	<p>Dùng để mở đầu một mệnh đề phụ</p>	<p>because (bởi vì)</p>	<p>Because I was ill, I didn't go to school yesterday.</p> <p><i>(Bởi vì hôm qua tôi ốm nên tôi không đi học.)</i></p>
		<p>although/ though/ even though (mặc dù)</p>	<p>Although he studied hard, he didn't pass the exam.</p> <p><i>(Mặc dù anh ấy học tập chăm chỉ nhưng anh ấy không vượt qua được kì thi.)</i></p>

II. NGỮ PHÁP

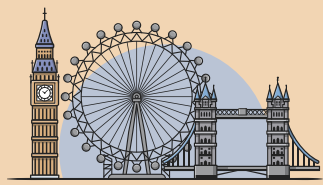


5. Giới từ

Giới từ chỉ nơi chốn ★

Giới từ	Chức năng	Ví dụ
at (ở, tại)	Dùng để chỉ vị trí tại một điểm	at home, at the station/ airport/ door/ office/ seaside at the top/ bottom (of...), at the beginning/ end (of...)
	Chỉ nơi làm việc hoặc học tập	at work/ school/ college/ university...
	Chỉ sự hiện diện của ai đó tại một sự kiện	at the party, at the meeting, at the concert, at the match, at the lecture
in (trong, ở trong)	Chỉ vị trí bên trong một diện tích, hoặc trong không gian ba chiều (vật gì đó được bao quanh)	at the party, at the meeting, at the concert, at the match, at the lecture in the world, in the sky, in the air, in space in a line/ row in a book/ picture/ photo in a pocket/ box/ bottle
	Trước tên làng, thị trấn, thành phố, quốc gia	in Vietnam/ France/ Paris..
	Trước tên đường (người Mỹ dùng <i>on</i>)	in the street/ road, in Wall Street
	Dùng với phương tiện đi lại bằng xe hơi và xe taxi	in a car/ taxi
	Dùng chỉ phương hướng hoặc trong một số cụm từ chỉ nơi chốn	in the south/ east/ west/ north in the middle of, in front of
on (trên, ở trên)	Chỉ vị trí trên bề mặt	on the table/ ceiling/ screen/ page...
	Chỉ nơi chốn hoặc số tầng nhà	on the farm/ island/ river/ beach/ coast on the ground/ on the 1 st floor
	Trước tên đường (người Mỹ)	on the street, on Shirley Road

II. NGỮ PHÁP

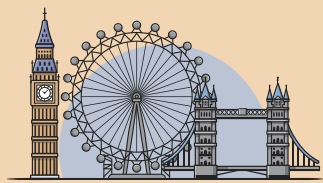


	Dùng với các phương tiện đi lại công cộng hoặc cá nhân (<i>trừ car và taxi</i>)	on a bus/ train/ plane/ ship/ motorbike/ horse/ bike
	Dùng trong một số cụm từ chỉ vị trí	on the left/ right, on the front/ back (of...)
above (ở bên trên)	Chỉ vị trí ở bên trên (không nhất thiết phải ngay trên)	above the clouds
below (ở bên dưới)	Chỉ vị trí ở bên dưới (không nhất thiết phải ngay dưới)	below sea level
under (dưới, ngay dưới)	Chỉ vị trí ngay phía dưới	under the table
near (gần)	Chỉ khoảng cách gần	near the door, near the sea
by/ beside/ next to (bên cạnh)	Chỉ vị trí gần bên cạnh	Come and sit by/ beside/ next to me.
Come and sit by/ beside/ next to me.	Chỉ vị trí phía trước	There is a fence in front of my house. (Có một hàng rào đằng trước nhà tôi.)
behind (đằng sau)	Chỉ vị trí phía sau	There is someone behind us. (Có ai đó đằng sau chúng tôi.)
opposite (đối diện)	Chỉ vị trí đối diện	My house is opposite the market. (Nhà tôi đối diện cái chợ.)
inside (bên trong)	Chỉ vị trí bên trong	Go inside the house! (Đi vào trong nhà ngay!)
outside (bên ngoài)	Chỉ vị trí bên ngoài	They have just gone outside. (Họ vừa mới đi ra ngoài.)

Giới từ chỉ thời gian ★

Giới từ	Chức năng	Ví dụ
at (vào lúc)	Dùng để chỉ thời điểm	at 6 o'clock/ at midnight/ at noon/ at night/ at lunch/ at sunset/ at sunrise/ at dawn

II. NGỮ PHÁP

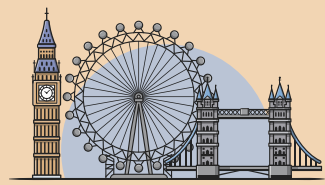


	Dùng để nói về những kì nghỉ	at the weekend/ at weekends/ at Christmas/ at New Year/ at Easter/ at Thanksgiving
	Dùng trong các cụm từ chỉ khoảng thời gian	at the moment/ at present/ at the same time/ at that time/ at first ...
on (vào)	Chỉ ngày trong tuần hoặc ngày tháng trong năm	on Monday/ on 16 March/ on 15 July 2021
	Dùng để chỉ một ngày trong kì nghỉ hoặc các buổi trong ngày	on Easter Monday, on Sunday mornings/ on Friday afternoons/ on my birthday
in (trong)	Chỉ khoảng thời gian dài: tháng, năm, mùa, thế kỷ	in November/ in 2021/ in the 1980s/ in the summer/ in the 19th century/ in the Middle Ages
	Dùng để chỉ khoảng thời gian phải mất để hoàn thành việc gì đó	The bookstore will open in 3 weeks. (<i>Hiệu sách này sẽ mở trong 3 tuần nữa.</i>)
	Dùng cho một kì nghỉ cụ thể, một khóa học và các buổi trong ngày.	in the morning/ afternoon/ evening in the summer term
before (trước khi)		He often goes for a walk before breakfast. (<i>Anh ấy thường đi bộ trước khi ăn sáng.</i>)
after (sau khi)		I'll see him after the meeting. (<i>Tôi sẽ gặp anh ấy sau cuộc họp.</i>)

Những cấu trúc đi với giới từ thông dụng ★

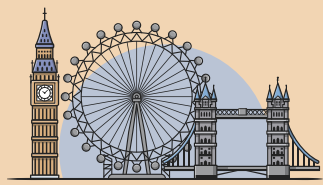
Giới từ	Chức năng	Ví dụ
ABOUT	<ul style="list-style-type: none"> - To be sorry about St - To be curious about St - To be careful about St - To be careless about St - To be confused about St - To be doubtful about St 	<ul style="list-style-type: none"> + lấy làm tiếc, hối tiếc về cái gì + tò mò về cái gì + cẩn thận về cái gì + bất cẩn về cái gì + nhầm lẫn về cái gì + hoài nghi về cái gì

II. NGỮ PHÁP



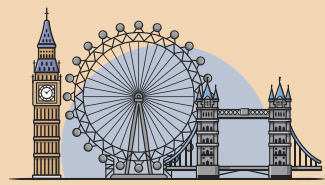
	<ul style="list-style-type: none"> - To be excited about St - To be enthusiastic about St - To be sad about St - To be serious about - To be reluctant about St (or to) St - To be uneasy about St - To be worried about St 	<ul style="list-style-type: none"> + hứng thú về cái gì + nhiệt tình, hào hứng về cái gì + buồn về cái gì + nghiêm túc về + ngần ngại, hững hờ với cái gì + không thoải mái + lo lắng về cái gì
AT	<ul style="list-style-type: none"> - To be amazed at St - To be amused at St - To be angry at sb - To be annoyed at sb - To be bad at st - To be brilliant at - To be good/clever at st - To be efficient at st - To be expert at st - To be mad at sb - To be present at - To be skillful at st - To be surprised at st - To be quick at st 	<ul style="list-style-type: none"> + kinh ngạc, sửng sốt vì cái gì + thích thú với cái gì + tức giận với ai + bực mình với ai + yếu kém về cái gì + thông minh, có tài + giỏi/sắc sảo về cái gì + có năng lực về cái gì + thành thạo về cái gì + tức điên lên với ai + có mặt + khéo léo cái gì + ngạc nhiên với + bén về cái gì/nhanh chóng làm gì
FOR	<ul style="list-style-type: none"> - To be available for sth - To be bad for - To be good for - To be convenient for - To be difficult for - To be dangerous for - To be eager for - To be eligible for - To be late for - To be liable for sth 	<ul style="list-style-type: none"> + có sẵn (cái gì) + xấu cho + tốt cho + thuận lợi cho... + khó... + nguy hiểm... + háo hức cho + đủ tư cách cho + trễ... + có trách nhiệm về pháp lí

II. NGỮ PHÁP



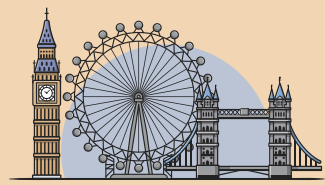
	<ul style="list-style-type: none">- To leave for- To be famous/well-known for- to be fit for- To be greedy for- To be grateful for sth- To be helpful/useful for- To be necessary for- To be perfect for- To prepare for- To be qualified for- To be ready for sth- To be responsible for sth- To be suitable for- To be sorry for- To apologize for st/doing St- To thank sb for st/doing St- To be useful for	<ul style="list-style-type: none">+ rời khỏi đâu+ nổi tiếng+ thích hợp với+ tham lam...+ biết ơn về việc...+ có ích/có lợi+ cần thiết+ hoàn hảo+ chuẩn bị cho+ có phẩm chất+ sẵn sàng cho việc gì+ có trách nhiệm về việc gì+ thích hợp+ xin lỗi/lấy làm tiếc cho+ xin lỗi vì cái gì/vì đã làm gì+ cảm ơn ai vì cái gì+ có ích, hữu dụng
FROM	<ul style="list-style-type: none">- To borrow st from sb/st- To demand st from sb- To draw st from St- To emerge from St- To escape from- To be free from- To prevent st from- To protect sb/st from- To prohibit sb from doing St- To separate st/sb from st/sb- To suffer from- To be away from st/sb	<ul style="list-style-type: none">+ vay mượn của ai/cái gì+ đòi hỏi cái gì ở ai+ rút cái gì+ nhú lên cái gì+ thoát ra từ cái gì+ không bị, không phải+ ngăn cản ai cái gì+ bảo vệ ai/bảo vệ cái gì+ cấm ai làm việc gì+ tách cái gì ra khỏi cái gì/tách ai ra khỏi ai+ chịu đựng đau khổ+ xa cách cái gì/ai

II. NGỮ PHÁP



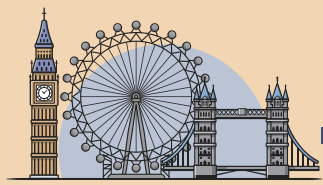
IN	<ul style="list-style-type: none">- To be absorbed in- To believe in st/sb- To delight in st- To be engaged in st- To be experienced in st- To include st in st- To indulge in st- To be interested in st/doing St- To invest st in st- To involved in st- To persist in st- To be deficient in st- To be fortunate in st- To be rich in st- To be successful/succeed in	<ul style="list-style-type: none">+ say mê, say sưa+ tin tưởng cái gì/vào ai+ hồ hởi về cái gì+ tham dự, lao vào cuộc+ có kinh nghiệm về cái gì+ gộp cái gì vào cái gì+ chìm đắm trong cái gì+ quan tâm cái gì/việc gì+ đầu tư cái gì vào cái gì+ dính líu vào cái gì+ kiên trì trong cái gì+ thiếu hụt cái gì+ may mắn trong cái gì+ dồi dào, phong phú+ thành công
OF	<ul style="list-style-type: none">+ To be ashamed of+ To be afraid of+ To be ahead of+ To be aware of+ To be capable of+ To be confident of+ To be certain of+ To be doubtful of+ To be fond of+ To be full of+ To be hopeful of+ To be independent of+ To be proud of+ To be jealous of+ To be guilty of	<ul style="list-style-type: none">+ xấu hổ về ...+ sợ, e ngại...+ trước+ nhận thức+ có khả năng+ tự tin+ chắc chắn về+ nghi ngờ+ thích+ đầy+ hi vọng+ độc lập+ tự hào+ ganh tị với+ phạm tội về, có tội

II. NGỮ PHÁP

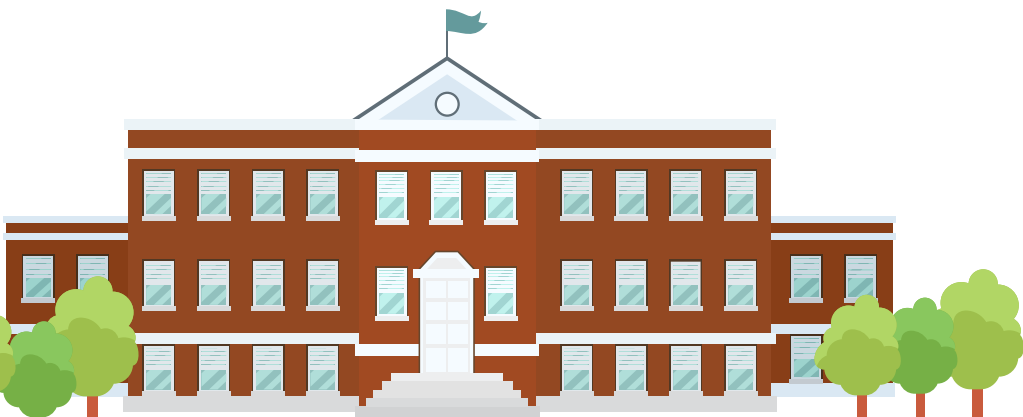


	<ul style="list-style-type: none"> + To be innocent of + To remind sb of + To be sick of + To be scare of + To be short of + To be suspicious of + To be joyful of + To be typical of + To be tired of + To be terrified of 	<ul style="list-style-type: none"> + vô tội + gọi cho ai nhớ tới + chán nản về + sợ hãi + thiếu + nghi ngờ về + vui mừng về + tiêu biểu, điển hình + mệt mỏi + khiếp sợ về
ON	<ul style="list-style-type: none"> + To be dependent/depend on st/sb + To be keen on st + To be based on st 	<ul style="list-style-type: none"> + lệ thuộc vào cái gì/ vào ai + mê cái gì + dựa trên, dựa vào
TO	<ul style="list-style-type: none"> - To be grateful to sb - To be harmful to sb/st - To be important to - To be indifferent to - To be identical to - To be kind to sb To be kind of sb - To be likely to - To be lucky to - To be loyal to - To be necessary to sth/sb - To be next to - To be open to - To be opposed to - To be pleasant to - To be preferable to - To be profitable to - To be responsible to sb 	<ul style="list-style-type: none"> + biết ơn ai + có hại cho ai (cho cái gì) + quan trọng + bàng quan, thờ ơ + giống hệt + tốt với ai + lòng tốt của ai + có thể + may mắn + chung thủy với + cần thiết cho việc gì / cho ai + kế bên + cởi mở + phản đối + hài lòng + đáng thích hơn + có lợi + có trách nhiệm với ai

II. NGỮ PHÁP



	<ul style="list-style-type: none">- To be rude to- To be similar to- To be useful to sb- To be willing to	<ul style="list-style-type: none">+ thô lỗ, cộc cằn+ giống, tương tự+ có ích cho ai+ sẵn lòng
WITH	<ul style="list-style-type: none">- To be acquainted with- To be angry with sb- To be busy with st/doing St- To be bored with = to be fed up with- To be consistent with St- To be content with St = to be satisfied with- To be crowded with- To be covered with- To cope with- To deal with- To be disappointed with- To be patient with St- To be impressed with/by- To be popular with- To be wrong with	<ul style="list-style-type: none">+ quen biết, quen thân+ tức giận với ai+ bận với cái gì/làm việc gì+ chán ngán, chán ngấy+ kiên trì chung thủy với cái gì+ hài lòng với+ đầy, đông đúc+ bao phủ với+ đương đầu với+ xử lý, giải quyết với+ thất vọng với+ kiên trì với cái gì+ có ấn tượng/xúc động với+ phổ biến, quen thuộc với+ có vấn đề với



CHUYÊN ĐỀ 3

THÌ ĐỘNG TỪ



II. NGỮ PHÁP



1. Thì hiện tại đơn

Công thức	Hiện tại đơn điển tả	Ví dụ
<p>* Với động từ tobe</p> <p>+) I + am + ... She/ he/ it + is +... We/ you/ they + are +... -) I + am not ('m not) +... He/ she/ it + is not (isn't) +... We/ you/ they + are not (aren't) +... ?) Am + I +...? Is + he/ she/ it +...? Are + we/ you/ they +...?</p> <p>* Với động từ thường</p> <p>+) I/ we/ you/ they + V(bare-inf) +... He/ she/ it + Vs/es -) I/ we/ you/ they + do not (don't) + V(bare-inf) +... He/ she/ it + does not (doesn't) + V(bare-inf) ?) Do + I/ we/ you/ they + V(bare-inf) Does + he/ she/ it + V(bare-inf)</p>	<p>- Thói quen lặp đi lặp lại ở hiện tại. * Cách dùng này thường dùng với các trạng từ chỉ tần suất như: always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), never (không bao giờ), every day/week/month/year (mỗi ngày/tuần/tháng/năm), twice a year (một năm hai lần),...</p> <p>- Một chân lí, sự thật hiển nhiên.</p> <p>- Một nhận thức, cảm giác, tình trạng ở hiện tại.</p> <p>- Sự việc sẽ xảy ra trong tương lai * Cách sử dụng này thường nói về thời gian biểu, chương trình hoặc những kế hoạch đã được cố định.</p>	<p>I usually go to school by bike. (Tôi thường xuyên đến trường bằng xe đạp.)</p> <p>The Sun rises in the East and sets in the West. (Mặt trời mọc đằng Đông và lặn đằng Tây.)</p> <p>My father works as a doctor. (Bố tôi là một bác sĩ.)</p> <p>The train leaves Hanoi at 9.30 and arrive in HCMC at 14.00. (Chuyến tàu rời Hà Nội lúc 9.30 và đến thành phố HCM lúc 14.00.)</p>



II. NGỮ PHÁP



2. Thì hiện tại tiếp diễn

Công thức	Hiện tại tiếp diễn diễn tả	Ví dụ
+) I + am + V-ing + ... He/ she/it + is + V-ing + ... We/ You/ they + are + V-ing +... -) S + am/ is/ are + not + V-ing +... ?) Am/ Is/ Are + S + V-ing +...?	- Hành động đang diễn ra ngay tại thời điểm nói (1)	I am listening to music. (Tôi đang nghe nhạc.) Listen! The baby is crying. (Nghe kìa! Đứa bé đang khóc.)
	- Hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải diễn ra ngay tại thời điểm nói (2) * Cách sử dụng (1) và (2) thường được dùng với các trạng từ chỉ thời gian: now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (lúc này), at present (hiện tại), at the present time (vào lúc này).	Hoa is writing another book this year. (Năm nay Hoa đang viết thêm một cuốn sách nữa.) => Điều này không có nghĩa lúc này cô ấy đang ngồi viết.
	- Hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Cách diễn đạt này thường diễn tả một sự sắp xếp hoặc một kế hoạch đã được dự định trước và thường được kết hợp với trạng từ chỉ thời gian trong tương lai (nếu không có trạng từ chỉ thời gian trong tương lai thì mọi người đều hiểu là sự việc đang diễn ra.)	She is going to Japan next year. (Cô ấy sẽ đi Nhật vào năm tới.)
	- Hành động có tính chất tạm thời.	I often go to school by bike, but this week my bike breaks down so I am walking to school. (Tôi thường đi tới trường bằng xe đạp nhưng tuần này xe đạp của tôi hỏng nên tôi đi bộ tới trường.)

II. NGỮ PHÁP



	<p>- Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự khó chịu cho người khác. Cách dùng này thường đi với các trạng từ <i>always, continually, constantly</i>.</p>	<p>Nam is always making noise in the class. (<i>Nam luôn nói chuyện trong lớp.</i>)</p>
<p>Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri thức hoặc sự sở hữu như: <i>tobe, see, hear, understand, know, like, want, glace, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, have, belong,...</i> Với những động từ này chúng ta dùng thì hiện tại đơn.</p>		

3. Thì hiện tại hoàn thành

Công thức	Hiện tại hoàn thành diễn	Ví dụ
<p>+) I/ We/ You/ They + have + P2 +... He/ She/ It + has + P2 +...</p>	<p>- Hành động vừa mới xảy ra.</p>	<p>My dad has just bought a new car. (<i>Bố tôi vừa mua một chiếc xe hơi mới.</i>)</p>
<p>-) S + have/ has + not + P2 +... ?) Have/ Has + S + P2 + ...?</p>	<p>- Hành động đã xảy ra trong quá khứ khi chúng ta không biết rõ hoặc không muốn đề cập đến thời gian chính xác mà hành động đã xảy ra.</p>	<p>I have visited Quang Binh. (<i>Tôi đã đi thăm Quảng Bình.</i>) She has sung that song. (<i>Cô ấy đã từng hát bài hát đó.</i>)</p>
	<p>- Hành động đã xảy ra trong quá khứ và hành động này có thể còn lặp lại ở hiện tại hoặc tương lai.</p>	<p>He really loves that film. He has seen it seven times! (<i>Anh ấy thực sự thích bộ phim đó. Anh ấy đã xem nó tới 7 lần rồi.</i>)</p>
	<p>He really loves that film. He has seen it seven times! (<i>Anh ấy thực sự thích bộ phim đó. Anh ấy đã xem nó tới 7 lần rồi.</i>)</p>	<p>He has washed the car. (<i>Tôi đã rửa xe.</i>) ⇒ trông xe rất sạch.</p>

II. NGỮ PHÁP



	- Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai. Cách dùng này thường kết hợp với các trạng từ up to now, up to present, so far và các giới từ since, for.	I have learnt English for ten years. (<i>Tôi đã học tiếng Anh được 10 năm.</i>) ⇒ hiện giờ tôi vẫn còn học.
	- Một thông báo tin mới hoặc loa báo một sự việc vừa mới xảy ra.	Oh! I've cut my finger. (<i>Ôi! Tôi đã cắt vào tay.</i>)
<p>Dấu hiệu nhận biết: Thì hiện tại hoàn thành thường đi với các trạng từ just/ recently/ lately (<i>gần đây, vừa mới</i>), before (<i>trước đây</i>), already (<i>đã rồi</i>), ever (<i>đã từng</i>), never (<i>chưa từng</i>), for (<i>trong khoảng</i>) + khoảng thời gian, since (<i>từ khi</i>) + mốc thời gian, yet (<i>chưa</i>) – dùng trong câu phủ định và nghi vấn, so far/ until now/ up to now/ up to the present (<i>cho đến bây giờ</i>) It's/ This is the first/ second time...: Đây là lần đầu/ lần thứ hai...</p>		

4. Thì quá khứ đơn

Công thức	Quá khứ đơn điển tả	Ví dụ
<p>* Với động từ tobe +) I/ She/ he/ it + was +... We/ you/ they + were +... -) I/ She/ he/ it + was not (wasn't) +... We/ you/ they + were not (weren't) +... ?) Was + I/ he/ she/ it + ...? Were + we/ you/ they +...?</p> <p>* Với động từ thường +) I/ we/ you/ they/ he/ she/ it + Vqkđ +... -) S + did not (didn't) + V(bare-inf) +... ?) Did + S + V(bare-inf)</p>	<p>- Hành động đã bắt đầu và kết thúc tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ. * Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ chỉ thời gian ở quá khứ: last week/ month/ year...(tuần/ tháng/ năm...trước), ago (<i>cách đây</i>), yesterday (<i>ngày hôm qua</i>).</p> <p>- Hành động đã xảy ra suốt một quãng thời gian trong quá khứ nhưng đến nay đã chấm dứt.</p>	<p>Did you watch that film yesterday? (<i>Bạn đã xem bộ phim đó vào tối hôm qua phải không?</i>)</p> <p>She worked for that company for five years. (<i>Cô ấy đã làm việc cho công ty đó được 5 năm.</i>) ⇒ bây giờ cô ấy không còn làm việc ở đó nữa.</p>

II. NGỮ PHÁP



	- Hành động lặp đi lặp lại hoặc xảy ra thường xuyên trong quá khứ.	When I was a child, I often went swimming. <i>(Khi tôi còn nhỏ, tôi thường đi bơi.)</i>
	- Hành động xảy ra theo trình tự trong quá khứ.	He went home, had dinner and watched TV. <i>(Anh ấy đã đi về nhà, ăn tối rồi xem TV)</i>

5. Thì quá khứ tiếp diễn

Công thức	Quá khứ tiếp diễn diễn tả	Ví dụ
+) I/ He/ She/It + was + V-ing + ... We/ You/ they + were + V-ing +...	- Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.	At 7p.m last night I was doing my homework. <i>(Vào 7 giờ tối qua tôi đang làm bài tập của tôi.)</i>
-) S + was/ were + not + V-ing +...	- Hành động đã xảy ra và kéo dài liên tục trong một quãng thời gian trong quá khứ.	What were you doing from 7a.m to 9a.m yesterday? <i>(Bạn đang làm gì vào lúc 7 giờ đến 9 giờ sáng hôm qua?)</i>
?) Was/ Were + S + V-ing +...?	- Hành động đang diễn ra vào một thời điểm trong quá khứ thì một hành động khác xen vào. * Cách sử dụng này thường kết hợp với thì quá khứ đơn. Hành động xảy ra trong thời gian dài dùng thì quá khứ tiếp diễn, hành động xảy ra trong thời gian ngắn dùng thì quá khứ đơn. Cách sử dụng này thường được dùng với các liên từ when và while.	When I was having dinner, the phone rang. <i>(Khi tôi đang ăn tối thì điện thoại đổ chuông.)</i> While he was cooking, I came. <i>(Trong khi anh ấy đang nấu ăn thì tôi đến.)</i>

II. NGỮ PHÁP



	- Hai hay nhiều hành động diễn ra đồng thời trong quá khứ.	My dad was reading books while my mum was watching TV last night. <i>(Tối qua trong lúc bố tôi đang đọc sách thì mẹ tôi đang xem TV.)</i>
	- Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại trong quá khứ gây sự khó chịu cho người khác. Cách dùng này thường đi với các trạng từ always, continually, constantly.	Nam was always calling me. <i>(Nam cứ gọi điện cho tôi.)</i>
Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri thức hoặc sự sở hữu như: <i>tobe, hear, understand, know, like, want, glace, feel, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, belong,...</i> Với những động từ này chúng ta dùng thì quá khứ đơn.		

6. Thì quá khứ hoàn thành

Công thức	Quá khứ hoàn thành diễn tả	Ví dụ
+) S + had + P2 + ... -) S + had + not + P2 + ... ?) Had + S + P2 + ...?	- Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.	I had done my homework before 9 p.m last night. <i>(Tôi đã làm xong bài tập trước 9 giờ tối qua.)</i>
	- Hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ. * Hành động xảy ra trước dùng thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau dùng quá khứ đơn.	After he had finished his work, he came home. <i>(Sau khi anh ấy hoàn thành công việc thì anh ấy trở về nhà.)</i>
	- Hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.	By the time I saw you, I had worked for that company for 4 years. <i>(Lúc tôi gặp bạn là tôi đã làm việc ở công ty đó được 4 năm rồi.)</i>

II. NGỮ PHÁP



7. Thì tương lai đơn

Công thức	Tương lai đơn diễn tả	Ví dụ
+) S + will + V(bare inf) + ... -) S + will + not + V(bare inf) + ... ?) Will + S + V(bare inf) + ...?	- Hành động sẽ xảy ra trong tương lai hoặc một hành động sẽ xảy ra trong một quãng thời gian dài ở tương lai. - Ý kiến, sự chắc chắn, dự đoán của người nói về một điều gì đó trong tương lai. - Lời hứa, lời đe dọa.	I will meet you next week. (Tôi sẽ gặp bạn vào tuần tới.) I am sure she will buy that bag. (Tôi chắc là cô ấy sẽ mua chiếc túi đó.) I will call you tomorrow. (Tôi sẽ gọi cho bạn vào ngày mai.) => lời hứa I will call the police if you do that again. (Nếu anh còn làm thế, tôi sẽ gọi cảnh sát.) => lời đe dọa
	- Quyết định hoặc đồng ý làm điều gì đó ngay lúc đang nói.	It's very hot. I will turn on the fan. (Trời nóng quá. Tôi sẽ bật quạt.)
	- Lời yêu cầu, đề nghị, lời mời.	Will you open the door? (Bạn mở cửa giúp tôi được không?) => lời đề nghị I will peel the orange. (Tôi sẽ gọt vỏ cam nhé.) => lời đề nghị Will you come to dinner? (Bạn đến dùng cơm tối nhé?) => lời mời

Dấu hiệu nhận biết: someday (một ngày nào đó), tomorrow (ngày mai), next week/ next month...(tuần tới/ tháng tới/...), soon (chẳng bao lâu nữa)

II. NGỮ PHÁP



8. Thì tương lai tiếp diễn

Công thức	Tương lai tiếp diễn diễn tả	Ví dụ
+) S + will + be + Ving + ... -) S + will + not + be + Ving + ... ?) Will + S + be + Ving + ...?	- Hành động đang xảy ra tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể nào đó trong tương lai.	At 9 a.m tomorrow, Hoa will be having a meeting. <i>(9 giờ sáng mai Hoa (sẽ) đang có một cuộc họp.)</i>
	- Hành động đang xảy ra trong tương lai thì một hành động khác xen vào.	When my dad comes home, we will be playing soccer. <i>(Khi bố tôi trở về nhà thì chúng tôi (sẽ) đang chơi bóng đá.)</i>
	- Hành động sẽ xảy ra và kéo dài liên tục trong một quãng thời gian ở tương lai.	My parents are going to Paris, so I'll be staying with my uncle for the next three weeks. <i>(Bố mẹ tôi sẽ đi Paris, vì vậy ba tuần tới nữa tôi sẽ ở với bác.)</i>

II. NGỮ PHÁP



9. Thì tương lai gần

Công thức	Tương lai gần diễn tả	Ví dụ
+) S + am/is/are + going to + Vbare-inf + ... -) S + am/is/are + not + going to + Vbare-inf + ... ?) Am/Is/Are + S + going to + Vbare-inf + ...?	- Một dự định sẽ được thực hiện trong tương lai gần hoặc một quyết định sẵn có. - Dự đoán tương lai có cơ sở, bằng cách dựa vào những gì chúng ta nhìn thấy hoặc nghe thấy ở hiện tại.	We are going to visit my uncle at nine. (<i>Chúng tôi sẽ thăm bác trai vào lúc 9 giờ.</i>) It's dark. It's going to rain. (<i>Trời tối quá. Sắp mưa rồi.</i>)

Lưu ý:

➡ *Will* và *be going to* đều được dùng để diễn tả hành động hoặc quyết định trong tương lai nhưng:

- *Will* được dùng khi chúng ta quyết định sẽ làm việc gì đó ngay lúc nói (không có kế hoạch từ trước).

Ex: There is an ATM over there. I'll draw the money. (*Đằng kia có một cây ATM. Tôi sẽ rút tiền.*)

- *Be going to* được dùng khi chúng ta đã quyết định hoặc dự định sẽ làm một việc gì đó (đã được lên kế hoạch từ trước).

Ex: I'm going out. I'm going to draw the money. (*Tôi sẽ đi ra ngoài. Tôi sẽ rút tiền.*)

➡ *Will* và *be going to* đều được dùng để dự đoán tương lai nhưng:

- *Will* được dùng khi chúng ta đưa ra dự đoán dựa trên quan điểm hoặc kinh nghiệm.

Ex: One day robots will replace humans. (*Một ngày nào đó rô bốt sẽ thay thế con người.*)

- *Be going to* được dùng khi chúng ta đưa ra dự đoán dựa vào tình huống hiện tại.

Ex: There is a dark cloud in the sky. It's going to rain. (*Có đám mây đen trên trời. Sắp mưa rồi.*)



CHUYÊN ĐỀ 4:

**CÁC KIẾN THỨC LIÊN
QUAN ĐẾN ĐỘNG TỪ**

II. NGỮ PHÁP



1. Động từ khuyết thiếu

Động từ khuyết thiếu		Một số ý nghĩa	Ví dụ
Dạng khẳng định	Dạng phủ định		
must	must not/mustn't	Diễn tả một mệnh lệnh hoặc một sự bắt buộc ở hiện tại và tương lai.	You must wear uniform on Monday. <i>(Bạn phải mặc đồng phục vào thứ Hai.)</i>
		Dùng trong câu suy luận logic.	You have worked all night. You must be really exhausted. <i>(Bạn đã làm việc cả đêm qua. Chắc hẳn bạn mệt lắm.)</i>
		Trong những trường hợp không thể dùng "must" (thì tương lai, thì tiếp diễn, thì quá khứ, thì hiện tại hoàn thành, dạng nguyên thể, danh động từ và sau các động từ tình thái), ta dùng "have to" để thay thế.	She had to go to hospital yesterday. <i>(Cô ấy phải đến bệnh viện ngày hôm qua.)</i>
		"must" và "have to" đều diễn tả sự bắt buộc phải thực hiện điều gì đó nhưng: + "must": diễn tả sự bắt buộc từ cảm xúc, mong ước của người nói. + "have to": diễn tả sự bắt buộc do hoàn cảnh hoặc điều kiện bên ngoài	+) It's really late. I must leave now. <i>(Thực sự là rất muộn rồi nên tôi muốn rời khỏi đây.)</i> +) The meeting starts in 5 minutes. I have to go. <i>(Cuộc họp sẽ bắt đầu trong 5 phút nữa. Tôi phải đi đây, nếu không sẽ bị muộn.)</i>

II. NGỮ PHÁP



will	will not/won't	Được dùng ở thì tương lai, diễn tả một kế hoạch, sự sẵn lòng, một lời hứa hay một sự quả quyết.	I will buy you a laptop. <i>(Tôi sẽ mua cho bạn một chiếc máy tính xách tay.)</i>
		Dùng trong câu đề nghị, lời mời.	Will you proofread it for me, please? <i>(Bạn đọc lại bản thảo giúp tôi nhé?)</i>
would	would not/wouldn't	Dùng để diễn tả một thói quen trong quá khứ.	On sunny days, they would go to the beach. <i>(Vào những ngày nắng, họ thường đến bãi biển.)</i>
		Là dạng quá khứ của "will" trong một số trường hợp.	They said they would come to the party. <i>(Họ đã nói rằng họ sẽ đến bữa tiệc.)</i>
		Dùng trong lời yêu cầu, đề nghị lịch sự (có tính trang trọng hơn "will").	Would you like to join us? <i>(Bạn có muốn tham gia với chúng tôi không?)</i>
shall	shall not/shan't	Diễn đạt hoặc dự đoán một việc có thể xảy ra trong tương lai, chỉ dùng ở ngôi thứ nhất (I, We).	I shall buy what I want. <i>(Tôi sẽ mua thứ mà tôi muốn.)</i>
		Dùng trong câu hỏi để xin ý kiến, đề nghị hoặc lời khuyên.	Shall we start the show? <i>(Chúng ta bắt đầu chương trình nhé?)</i>

II. NGỮ PHÁP

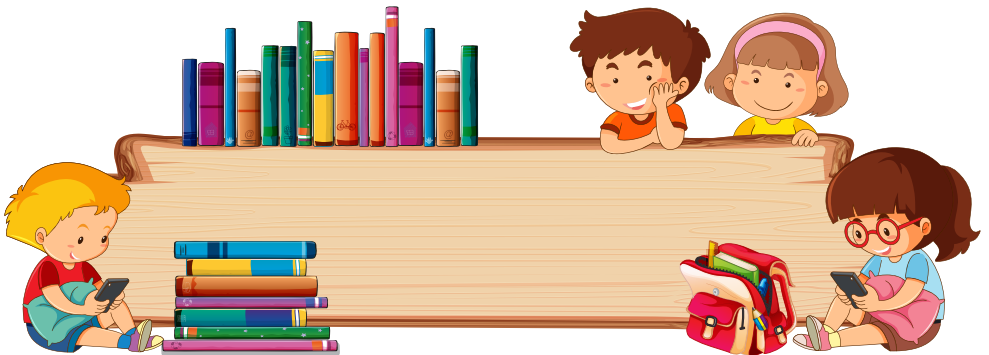


should	should not/shouldn't	Dùng trong câu khuyên nhủ, lời khuyên hoặc đưa ra ý kiến. Dùng thay cho "must" khi muốn diễn tả một hành động không quá bắt buộc ai đó phải làm gì, có thể lựa chọn làm hoặc không (không mang tính bắt buộc mạnh như "must") Là dạng quá khứ của "shall" trong một số trường hợp.	You shouldn't talk to him about the proposal. <i>(Bạn không nên nói với anh ấy về bản đề xuất này.)</i> Those who want to attend the conference should apply before March 1. <i>(Những người mà muốn tham dự buổi hội thảo này thì nên nộp hồ sơ trước ngày 1 tháng 3.)</i> I said we shouldn't be here. <i>(Tôi đã nói rằng chúng ta không nên ở đây.)</i>
		Diễn tả sự xin phép, cho phép và có tính chất trang trọng hơn "can/could".	- Teacher, may I go out? - Yes, of course you may. (- Cho em xin phép ra ngoài được không thầy/cô? - Dĩ nhiên là được rồi.)
		Diễn tả một khả năng có thể hoặc không thể xảy ra. Được dùng thay cho một mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ.	"It might be true", he says. <i>(Anh ấy nói rằng: "Điều này có thể đúng".)</i> You may not have a lot of experience, but you are so confident. <i>(Bạn có thể không có nhiều kinh nghiệm, nhưng bạn rất tự tin.)</i>
may might	may not/mayn't might not/mightn't		

II. NGỮ PHÁP



can	cannot/can't	Diễn tả một khả năng có thể hoặc không thể ở hiện tại hoặc tương lai.	He can speak 3 languages fluently. <i>(Anh ấy có thể nói 3 ngôn ngữ một cách trôi chảy.)</i>
		Dùng để cấm đoán, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, xin phép, cho phép hoặc từ chối (không trang trọng như "may/might").	Can I use the phone? Yes, of course you can. <i>(Tôi có thể dùng điện thoại được không? Dĩ nhiên rồi.)</i>
could	could not/couldn't	Là hình thức quá khứ của "can", dùng để diễn tả khả năng có thể hoặc không thể ở quá khứ	He could speak 3 languages fluently when he was a child. <i>(Anh ấy có thể nói trôi chảy 3 ngôn ngữ từ khi anh ấy mới chỉ là một đứa trẻ.)</i>
		Dùng để xin phép (nhưng không dùng để cho phép hoặc từ chối), yêu cầu, đề nghị, gợi ý mang tính chất trang trọng hơn "can".	Could I smoke here? I'm sorry, you can't. <i>(NOT: I'm sorry, you couldn't.)</i> <i>(Tôi có thể hút thuốc ở đây được không? Xin lỗi, ở đây không được hút thuốc.)</i>



II. NGỮ PHÁP



2. Danh động từ và động từ nguyên thể

Bảng danh động từ và động từ nguyên thể ★

Các động từ phải có V-ING theo sau	Các động từ phải có V-ING theo sau	Các động từ + O + To - infinitive
1. avoid (tránh) + V-ING	1. afford (đủ khả năng) + TO - V1	1. advise (khuyên) + O + TO - V1
2. admit (thừa nhận)	2. agree (đồng ý)	2. allow (cho phép)
3. advise (khuyên nhủ)	3. appear (xuất hiện)	3. ask (yêu cầu)
4. appreciate (đánh giá)	4. arrange (sắp xếp)	4. beg (van xin)
5. complete (hoàn thành)	5. ask (hỏi, yêu cầu)	5. cause (gây ra)
6. consider (xem xét)	6. beg (nài nỉ, van xin)	6. challenge (thách thức)
7. delay (trì hoãn)	7. care (chăm sóc)	7. convince (thuyết phục)
8. deny (từ chối)	8. claim (đòi hỏi, yêu cầu)	8. dare (dám)
9. discuss (thảo luận)	9. consent (bằng lòng)	9. encourage (khuyến khích)
10. dislike (không thích)	10. decide (quyết định)	10. expect (mong đợi)
11. enjoy (thích)	11. demand (yêu cầu)	11. forbid (cấm)
12. finish (hoàn thành)	12. deserve (xứng đáng)	12. force (buộc)
13. keep (tiếp tục)	13. expect (mong đợi)	13. hire (thuê)
14. mention (đề cập)	14. fail (thất bại)	14. instruct (hướng dẫn)
15. mind (phiên, ngại)	15. hesitate (do dự)	15. invite (mời)
16. miss (nhớ, bỏ lỡ)	16. hope (hi vọng)	16. need (cần)
17. postpone (trì hoãn)	17. learn (học)	17. order (ra lệnh)
18. practice (luyện tập)	18. manage (sắp xếp)	18. permit (cho phép)
19. quit (nghỉ, thôi)	19. mean (ý định)	19. persuade (thuyết phục)
20. recall (nhắc nhớ, nhớ)	20. need (cần)	20. remind (nhắc nhở)
21. recollect (nhớ ra)	21. offer (đề nghị)	21. require (đòi hỏi)
22. recommend (nhắc nhở)	22. plan (lên kế hoạch)	22. teach (dạy)
23. resent (bực tức)	23. prepare (chuẩn bị)	23. tell (báo)
24. resist (kháng cự)	24. pretend (giả vờ)	24. urge (thúc giục)
25. risk (rủi ro)	25. promise (hứa)	25. want (muốn)
26. suggest (đề nghị)	26. refuse (từ chối)	26. warn (báo trước)
27. tolerate (tha thứ)	27. seem (dường như)	
28. understand (hiểu)	28. struggle (đấu tranh)	
29. can't help (không thể tránh / nhin được)	29. swear (xin thề)	

Ex: She allowed me **to use** her car

II. NGỮ PHÁP



<p>30. can't stand (ko thể chịu đựng đc)</p> <p>31. can't bear (ko thể chịu đựng đc)</p> <p>32. It is no use / It is no good (vô ích)</p> <p>33. would you mind (có làm phiền ..ko)</p> <p>34. to be used to (quen với)</p> <p>35. to be / get accustomed to (dần quen với)</p> <p>36. to be busy (bận rộn)</p> <p>37. to be worth (xứng đáng)</p> <p>38. to look forward to (trông mong)</p> <p>39. to have difficulty / fun / trouble</p> <p>40. to have a difficult time</p>	<p>30. threaten (đe dọa)</p> <p>31. volunteer (tình nguyện)</p> <p>32. wait (đợi)</p> <p>33. want (muốn)</p> <p>34. wish (mong)</p> <p>Ex : We agree to start early</p>	
--	--	--

3. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Trường hợp	Động từ chia số nhiều	Động từ chia số ít
Danh từ số nhiều	<i>E.g.: Some people are waiting for you at your office. (Một số người đang đợi bạn ở văn phòng.)</i>	
Hai danh từ nối nhau bằng and (để cập hai người/ hai vật khác nhau).	<i>E.g.: The writer and the poet come from England. (Nhà văn và nhà thơ đều đến từ Anh.)</i>	
The + adj = N(s) (chỉ một nhóm người)	<i>E.g.: The Vietnamese are very friendly. (Người Việt Nam rất thân thiện.)</i>	

II. NGỮ PHÁP



Some/ many/ most/ both/ all/ a few...+ danh từ số nhiều	<i>E.g.: Most of my students know how to solve the problem. (Hầu hết học sinh của tôi đều biết cách xử lý vấn đề này.)</i>	
The majority of/ A lot of...+ danh từ số nhiều	<i>E.g.: The majority of the students in this class are female. (Phần lớn học sinh trong lớp này là nữ.)</i>	
Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được		<i>E.g.: Air traffic has increased 30% in the last decade. (Lưu lượng hàng không đã tăng 30% trong thập kỷ qua.)</i>
Đại từ bất định (someone, somebody, anything,...)		<i>E.g.: Someone is waiting for you outside. (Ai đó đang chờ bạn ở ngoài.)</i>
Each/ every/ any/ neither/ either...+ danh từ số ít		<i>E.g.: Each student has to submit the report by Friday. (Đến thứ 6, mỗi học sinh phải nộp báo cáo.)</i>
One/ each/ every/ either/ neither/ any/ none + of + the + danh từ số nhiều		<i>E.g.: One of the girls here is going to be the Miss World. (Một trong những cô gái ở đây sẽ thành Hoa hậu thế giới.)</i>
Tên riêng của bộ phim, tác phẩm,...		<i>E.g.: "Tom and Jerry" is my favourite cartoon. (Tom và Jerry là phim hoạt hình yêu thích của tôi.)</i>
Chủ ngữ dạng V-ing/ To V		<i>E.g.: Learning English is not too difficult. (Học tiếng Anh thì không quá khó.)</i>

II. NGỮ PHÁP



Một số danh từ dạng số nhiều
nhưng mang nghĩa số ít

*E.g.: Economics is my
favourite subject. (Môn
kinh tế học là môn học yêu
thích của tôi.)*

SCHOOL

II. NGỮ PHÁP



Chuyên Đề 5

II. NGỮ PHÁP



1. Câu bị động

Bảng bị động với các thì và trường hợp phổ biến ★

Tenses	Tenses
Present Simple	S + is/am/are + pp (+ by + O)
Present Continuous	S + am/is/are + being + pp (+ by + O)
Present Perfect	S + has/have + been + pp (+ by + O)
Past Simple	S + was/were + pp (+ by + O)
Past Continuous	S + was/were + being + pp (+ by + O)
Past Perfect	S + had + been + pp (+ by + O)
Simple Future	S + will + be + pp (+ by + O)
Future Perfect	S + will + have + been + pp (+ by + O)
Future continuous	S + will/shall + be + being+ pp (+ by + O)
Be + going to	S + am/is/are + going to + be + pp (+ by + O)
Modal Verbs/ Have to/ Used to	S + modal verb/ Have to/ Used to + be + pp (+ by + O)
Modal perfect	S + can/could/should/may...have + been + pp (+ by + O)
Present infinitive	S + V + to be + pp (+ by + O)
Perfect infinitive	S + V + to have been + pp (+ by + O)
Present participle/ gerund	S + V + being + pp (+ by + O)
Perfect participle	S + V + having been (+ by + O)
Causative form	S + have/ get + O(thing) + pp (+ by + O)

II. NGỮ PHÁP



2. Câu so sánh

So Sánh	Cấu trúc	Ví dụ
So sánh bằng	be as + adj + as/ V as + adv + as	She is as tall as me. / She sings as beautifully as a singer.
So sánh hơn	short adj/adv-er + than more + long adj/adv + than	The giraffe is taller than the man. / The exam was more difficult than we expected.
So sánh hơn nhất	the + short adj/adv-est the + most + long adj/adv	I'm the happiest man in the world. Love is the most important thing.
So sánh lũy tiến	short adj/adv-er and adj/ adv-er more and more + long adj/ adv	I'm the happiest man in the world. Love is the most important thing.
So sánh đồng tiến	The short adj/adv-er/ + S + V, the short adj/adv-er + S + V. The more + long adj/adv + S + V, the more + long adj/adv + S + V.	The older I get, the happier I am. The more difficult the homework is, the more you concentrate.

3. Câu điều kiện

Các loại câu điều kiện	Cấu trúc	Ví dụ
Type 0 (diễn tả sự thật hiển nhiên)	If + S + V(htđ), S + Vhtđ	<i>If water boils, it is at 100°C.</i>
Type 1 (diễn tả điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai)	If + S + V(htđ), S + will/can/ may + Vnt	<i>If it rains, we will be at home.</i>
Type 2 (diễn tả điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại)	If + S + V(qkđ)/were, S + would/could/might + Vnt	<i>If I were you, I wouldn't do like that.</i>
Type 3 (diễn tả điều kiện trái ngược với sự thật trong quá khứ)	If + S + V(qkht), S + would/ could/might + have + P2	<i>If I had studied hard, I would have passed the exam.</i>

II. NGỮ PHÁP



4. Câu ước với wish

	Cấu trúc	Ví dụ
Mong ước ở tương lai: mong muốn điều gì đó xảy ra hoặc muốn người nào đó làm điều gì.	S + wish(es) + S + would(not) + V(bare-inf)	<i>I wish you would stop smoking. (Tôi mong bạn bỏ thuốc lá.)</i>
Mong ước ở hiện tại: mong ước về một điều không có thật hoặc không thể thực hiện được ở hiện tại.	S + wish(es) + S + V (past simple)	<i>I wish I was/were rich. (Ước gì tôi giàu.)</i> ➔ <i>but I am poor now.</i>
Mong ước ở quá khứ: diễn đạt mong ước hoặc hối tiếc về một điều đã xảy ra trong quá khứ.	S + wish(es) + S + V(past perfect)	<i>I wish I had passed the exam. (Ước gì tôi đã thi đỗ kỳ thi.)</i> ➔ <i>but I didn't pass the exam.</i>

5. Câu gián tiếp

Quy tắc chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp



II. NGỮ PHÁP



Cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

Loại câu	Cách chuyển	Ví dụ
Câu trần thuật	S + said/said to sb/told/told sb (that) + S + V(lùi thì)....	Nam said: "I'm writing for my school newsletter this week." ➔ Nam said that he was writing for his school newsletter that week.
Câu hỏi Yes/No	S + asked/ wanted to know/ inquired/ wondered (+ O) + if/ whether + S + V(lùi thì)....	He said: "Do you know Bill?" ➔ He asked (me) if/ whether I knew Bill.
Câu hỏi Wh_questions	S + asked/ wanted to know/ inquired/ wondered (+ O) + what/ when/ where/... + S + V(lùi thì)...	He said: "What time does the film begin?" ➔ He wanted to know what time the film began.

Lưu ý: Khi chuyển một câu từ trực tiếp sang gián tiếp chúng ta dùng các cách chuyển trên và áp dụng các quy tắc chuyển sang gián tiếp.

6. Câu hỏi đuôi

Câu hỏi đuôi với một số thì

Đối với động từ <i>to be</i> : ta dùng <i>to be</i> để làm trợ từ trong phần đuôi	<ul style="list-style-type: none">• It is a nice day, isn't it?• She is reading books, isn't she?
Hiện tại đơn động từ thường: mượn trợ động từ <i>do</i> hoặc <i>does</i> tùy theo chủ ngữ	<ul style="list-style-type: none">• They don't like soccer, do they?• He works in a famous company, doesn't he?
Thì quá khứ đơn với động từ thường: mượn trợ động từ <i>did</i>	<ul style="list-style-type: none">• He didn't come here, did he?• He was friendly, wasn't he?
Thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn: mượn trợ động từ <i>have</i> hoặc <i>has</i> .	<ul style="list-style-type: none">• They have left, haven't they?• The rain has stopped, hasn't it?

II. NGỮ PHÁP



Thì quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ hoàn thành tiếp diễn: mượn trợ động từ <i>had</i>	<ul style="list-style-type: none"> • He hadn't met you before, had he? • She had been studying for 2 hours, hadn't she?
Thì tương lai đơn: dùng từ "will"	<ul style="list-style-type: none"> • She will return tomorrow, won't she? • He won't get best results, will he?

7. Câu đảo ngữ

Dạng đảo ngữ	Công thức	Ví dụ
Các cụm từ có NO	No/Not + N + Trợ động từ + S + Động từ	Not a tear did she shed when the story ended in a tragedy.
	At no time = Never = Under/In no circumstances (không bao giờ)	At no time did he suspect that his girlfriend was an enemy spy.
	By no means (hoàn toàn không)	By no means is she poor. She only pretends to be.
	In no way (không sao có thể)	In no way could ridiculous story.
	On no condition = On no account + Trợ động từ + S + Động từ (dù bất cứ lí do gì cũng không)	On no account should you be late for the exam.
	No longer (không còn nữa)	No longer does he make mistakes.
	No where + Trợ động từ + S + Động từ (không nơi nào, không ở đâu)	No where can the keys be found.
No where + Trợ động từ + S + Động từ (không nơi nào, không ở đâu)	No where can the keys be found.	
Đảo ngữ với các trạng từ phủ định	Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly, Scarcely, Barely,...	Little did he know the truth. Never in my life have I been in such an embarrassing situation.
Đảo ngữ với ONLY	Only after + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ sau khi)	Only after I had left home did I realize how important my family played a role in my life.
	Only after + N + Trợ động từ + S + V (chỉ sau khi)	Only after his father's retirement did he take over the company.

II. NGỮ PHÁP



	Only by + V-ing + Trợ động từ + S + V (chỉ bằng cách)	Only by studying hard can you pass the exam.
	Only if + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ nếu)	Only if you promise to keep secret will I tell you about it.
	Only when + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ khi)	Only when you grow up can you understand this matter.
	Only with + N + trợ động từ + S + V (chỉ với)	Only with your help can we manage.
	Only once/ Only later/ Only in this way/ Only then + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ	Only once have I met her. Only later did I realize I was wrong.
Hardly No sooner	Hardly/barely/scarcely + had + S + Vp2 + when + S + V (quá khứ đơn) = No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V (quá khứ đơn) (Ngay khi/vừa mới... thì)	Hardly had I gone to bed when the telephone rang. = No sooner had I gone to bed than the telephone rang.
Not only ... but also	Not only + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ + but also + Chủ ngữ + Động từ (không những... mà còn)	Not only does she sing beautifully but also she learns well.
So/Such ... that	So + Tính từ + V + chủ ngữ + that + clause Such + be + N + that + clause/ N + be + such + that + clause (quá... đến nỗi mà)	So beautiful is she that many boys run after her. Her anger was such that she broke the vase. = Such was her anger that she broke the vase.
Not until/ Not till	Not until/till + Time/Time clause + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ (mãi đến khi)	Not until/till midnight did he come home. Not until/till I was 8 did I know how to ride a bike.
Neither	Neither + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ	Neither is there excitement nor entertainment in this small town.
Đảo ngữ với câu điều kiện	Câu điều kiện loại 1: Should + S+V, V + O /S + will, can... + V	Should he come, please tell him to see me.

II. NGỮ PHÁP



	<p>Câu điều kiện loại 2: <i>Were + S + (to V) + ..., S + would/could + V</i></p>	<p><i>Were I you, I would apply for that job. Were I to have enough money, I would buy that car.</i></p>
	<p>Câu điều kiện loại 3: <i>Had + S + Vp2, S + would/could + have + Vp2</i></p>	<p><i>Had the car in the front not stopped so suddenly, the accidents wouldn't have happened.</i></p>
Although	<p><i>Although/even though/though + S + V, S + V</i> = Much as + S + V, S + V = <i>No matter what + S + V, S + V</i> hoặc <i>No matter how + adj/adv + S + V, S + V</i></p>	<p><i>Although the exercise is difficult, the boys can solve it.</i> = Much as the exercise is difficult, the boys can solve it. = <i>No matter how difficult the exercise</i></p>
	<p>= <i>However + adj/adv + S + V = Adj/adv + as/though + S + V, S + V</i></p>	<p><i>is, the boys can solve it.</i> = However difficult the exercise is, the boys can solve it. = <i>Difficult as the exercise is, the boys can solve it.</i></p>
NOR	<p>Nor + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ</p>	<p><i>He doesn't smoke, nor does he drink.</i></p>
Đảo ngữ có SO/ NEITHER	<p>So/Neither + Trợ động từ + Chủ ngữ</p>	<p><i>I can't sing well, neither can my sister. He loves football, so do I.</i></p>
Đảo ngữ với các trạng từ chỉ phương hướng/ nơi chốn	<p>Adv of place + V + S</p>	<p>Near my house is a bus stop.</p>
Đảo ngữ với cụm phân từ	<p>Cụm phân từ (V-ing/Vp2) + V + S</p>	<p>Situated in the central mountains of Alaska is a peak named Denali. Coming first in the race was my sister.</p>

II. NGỮ PHÁP



Chuyên đề 6: CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ



II. NGỮ PHÁP



1. Mệnh đề quan hệ

Đại từ quan hệ			
Chỉ người	Đóng vai trò làm chủ ngữ	Đóng vai trò làm tân ngữ	Thay thế cho sở hữu cách
	Who/that	Who/whom/that	whose
	<i>E.g.: The architect who/that designed this building is very famous.</i>	<i>E.g.: My father is the person who/whom/that I admire most.</i>	<i>E.g.: The boy whose bicycle you borrowed yesterday was Tom.</i>
Chỉ vật/ sự việc	Which/that	Which/that	Which/ of which
	<i>E.g.: That is the bicycle which/that belongs to Tom.</i>	<i>E.g.: The movie which/that we saw last night wasn't very good</i>	<i>E.g.: John found a cat whose leg/ the leg of which was broken</i>
Lưu ý	Có thể bỏ đại từ quan hệ đóng vai trò làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ. <i>E.g.: The boy (who/whom/that) we are looking for is Tom.</i>		

Trạng từ quan hệ	
Where = in/at which	<i>E.g.: This is the place where the accident happened.</i>
When = in/on/at which	<i>E.g.: I'll never forget the day when I met her.</i>
Why = for which	<i>E.g.: Please tell me the reason why you are so sad.</i>

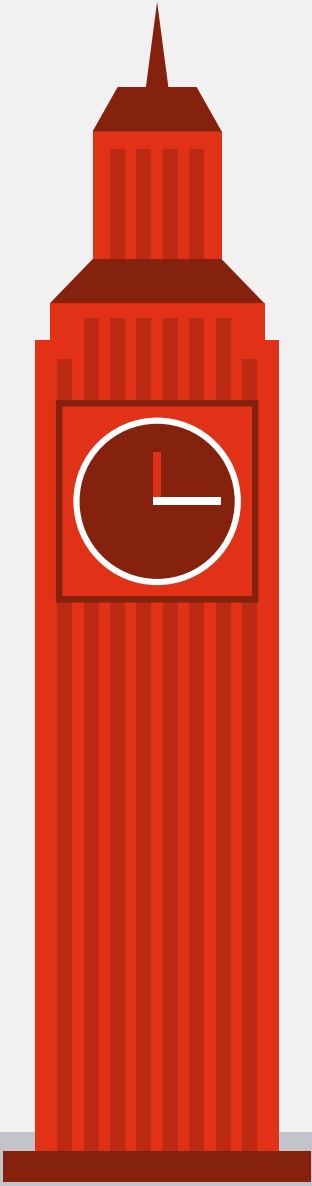
2. Mệnh đề trạng ngữ

Mệnh đề trạng ngữ	Cấu trúc	Ví dụ
Chỉ thời gian	When/as soon as/until/after/by the time...+ S + V(ht), S + V(tl)	<i>When we go home, we will see him.</i>
Chỉ lý do	Because/since/as/seeing that + S + V, S + V	<i>Because he missed the bus, he came ten minutes late.</i>
	Because of + V-ing/N, S + V	<i>We stayed at home because of feeling unwell.</i>

II. NGỮ PHÁP



Chỉ mục đích	S + V + so that/ in order that + S + will/can/would/could/-may/might + V(bare inf)	<i>He must hurry up so that/ in order that he won't miss the bus.</i>
	S + V + in order (not) to/ so as (not) to + V(bare-inf)	<i>He studied hard in order not to/ so as not to fail the exam.</i>
Chỉ nhượng bộ	Although/ though/ even though + S + V, S + V	<i>Although/Though/Even though the weather was very bad, we had a wonderful holiday.</i>
	In spite of/ despite + noun/pro-noun/V-ing, S + V	<i>Despite/ In spite of his sickness, he went to school.</i>
Chỉ kết quả	S + V + too + adj/adv (for sb) + to-infinitive	<i>Nam is too weak to lift that bag.</i>
	S + V + adj/adv + enough (for sb) + to-infinitive	<i>Hoa is old enough to drive the car.</i>
	S + V + enough + noun + to-infinitive	<i>I have enough money to buy this house.</i>
	S + V + so + adj/adv + that + S + V	<i>It was so dark that I couldn't see anything.</i>
	S + V + such (+ a/an) (+ adjective) + noun + that + S + V	<i>It was such a heavy piano that we couldn't move it.</i>



CHUYÊN ĐỀ 7

Câu Giao Tiếp



II. NGỮ PHÁP



1. Mẫu câu đề nghị người khác giúp

Đại từ quan hệ		
Đề nghị	Trả lời	
	Đồng ý	Không đồng ý
<ul style="list-style-type: none">- <i>V-inf...!</i>- <i>V-inf..., please!</i>- <i>Please + V-inf ...!</i>- <i>Can you + V-inf...?</i>- <i>Could you + V-inf...?</i>- <i>Would you please + V-inf...?</i>- <i>Will you + V-inf...?</i>- <i>I wonder if you'd/could + V-inf ...?</i>	<ul style="list-style-type: none">- <i>Certainly.</i>- <i>Of course.</i>- <i>Sure</i>- <i>No problem.</i>- <i>What can I do for you?</i>- <i>How can I help you?</i>- <i>By all means.</i>- <i>Yes, with pleasure</i>	<ul style="list-style-type: none">- <i>I'm sorry. I can't. I'm busy. (I have something else to do.)</i>- <i>I'm sorry. I don't know how to do it.</i>
<ul style="list-style-type: none">* Riêng với mẫu:<ul style="list-style-type: none">- <i>Would/Do you mind + V-ing...?</i>	<ul style="list-style-type: none">- <i>No, I don't mind.</i>- <i>No, of course not.</i>- <i>Not at all.</i>	

2. Mẫu câu đề nghị giúp người khác

Đề nghị	Trả lời
<ul style="list-style-type: none">- <i>Can I help you?</i>- <i>Shall I + V-inf...?</i>- <i>What can I do for you?</i>- <i>May I help you?</i>- <i>Do you need any help?</i>- <i>Let me help you</i>	<ul style="list-style-type: none">- <i>Yes/No. Thank you</i>- <i>That's very kind of you.</i>- <i>Don't worry! I'll do it.</i>- <i>That would be great.</i>- <i>Oh, would you really? Thanks a lot.</i>- <i>Well, that's very kind of you, but I think I can manage, thanks.</i>- <i>No, thank you. I can manage.</i>

II. NGỮ PHÁP



3. Mẫu câu xin phép người khác

Xin phép		<ul style="list-style-type: none">- <i>May I + V-inf ...?</i>- <i>Can I + V-inf ...?</i>- <i>Would you mind if I + V (chia quá khứ đơn)?</i>- <i>Do you mind if I + V (chia hiện tại đơn)?</i>- <i>Excuse-me! May I + V-inf...?</i>- <i>Do you think I could + V-inf...?</i>- <i>I wonder if I could + V-inf...?</i>- <i>Is it all right if I could/can + V-inf ...?</i>
Trả lời	Đồng ý	<ul style="list-style-type: none">- <i>Certainly.</i>- <i>Of course.</i>- <i>Please do.</i>- <i>Please go ahead.</i>- <i>Sure.</i>
	Không đồng ý	<ul style="list-style-type: none">- <i>I'd rather you didn't.</i>- <i>I'd prefer you didn't.</i>- <i>No, I'm afraid you can't.</i>- <i>I'm sorry, but you can't.</i>

4. Mẫu câu rủ/ gợi ý đi đâu đó

Câu "rủ"/gợi ý	Trả lời
<ul style="list-style-type: none">- <i>Let's + V-inf ...?</i>- <i>Why don't we + V-inf ...?</i>- <i>Shall we + V-inf ...?</i>- <i>How about + V-ing...?</i>- <i>What about + V-ing...?</i>- <i>I think we should + V-inf...</i>- <i>I suggest that we + V-inf...</i>- <i>It might be a good idea if we + V-inf...</i>- <i>I think the best way of dealing with this situation would be + to V-inf...</i>- <i>If you ask me, I think we should/could + V-inf...</i>	<ul style="list-style-type: none">- <i>Yes, let's.</i>- <i>No, let's not.</i>- <i>That's a good idea.</i>- <i>Yes, definitely.</i>- <i>Sure, why not?</i>- <i>By all means.</i>- <i>That's probably the best option.</i>

II. NGỮ PHÁP



5. Mẫu câu cảm ơn

Câu cảm ơn	Trả lời
<ul style="list-style-type: none">- Thank you.- Thank you very much.- Thanks a lot.- Thanks a lot for (N/V-ing).- It's very kind of you.	<ul style="list-style-type: none">- You're welcome.- That's all right.- Not at all.- It's my pleasure.- Don't mention it.

6. Mẫu câu xác định lại thông tin



Pardon (me)!



Please say that again!



Excuse-me! What did you say?



Could you repeat that?

7. Mẫu câu mời

Câu mời		Trả lời
Mời ăn uống	<ul style="list-style-type: none">- Would you like + món ăn/uống?	<ul style="list-style-type: none">- Yes, please.- No, thanks.
Mời đi đâu/làm gì	<ul style="list-style-type: none">- Would you like + to V-inf...?- Do you fancy + V-ing...?- Do you feel like + V-ing...?	<ul style="list-style-type: none">- Yes, I'd love to. (Thanks)- That's very kind of you, thanks.- That sounds lovely (interesting).- That's a good idea. Thanks.- That would be great. Thanks.- I'm sorry. I'm afraid I can't.- That's very kind of you, but...

8. Mẫu câu chúc mừng

Câu kể	Trả lời (câu chúc mừng)
<ul style="list-style-type: none">- I've passed the entrance exam.- I've got a driving licence.-	<ul style="list-style-type: none">- You did a great job!- Congratulations!- Excellent!- Well done!

II. NGỮ PHÁP



9. Mẫu câu xin lỗi

Câu xin lỗi	Trả lời
<ul style="list-style-type: none">- I'm very/extremely/awfully/terribly + sorry.- Sorry. It's/was my fault.- I do apologise.- Please accept my apologies.- I'm sorry for + N/V-ing	<ul style="list-style-type: none">- That's all right, ok.- Not too worried!- No need to apologize.- Don't worry about it!- Never mind!

10. Mẫu câu lời khen

Câu thể hiện lời khen	Trả lời
<ul style="list-style-type: none">- You really have + positive adjective + Noun.- I've never seen such a perfect thing on you.- Your + noun + is/was + positive adjective + complement- You are a/an + positive adjective + complement- What (a/an) + positive adjective + Noun!- How + positive adjective/adverb + subject + Verb!	<ul style="list-style-type: none">- It's very kind of you to say so, thank you!- Thank you. That's a nice compliment.- Thanks. I think I've finally found (the color, the style, the way...) that + Verb...- I'm glad you like it, thanks.- You've got to be kidding./You must be kidding. I thought it was terrible,

11. Mẫu câu phụ họa

01	- Mệnh đề ở dạng khẳng định: "so + V-aux + subject". "... subject + V-aux, too".
02	- Mệnh đề ở dạng phủ định: "neither + V-aux + subject". "... subject + V-aux + not, either".

12. Các mẫu câu hỏi thông dụng

► Đôi khi đề thi cũng đưa ra các câu hỏi này. Phần này được cung cấp nhằm giúp học sinh ôn lại các câu hỏi thường gặp.

II. NGỮ PHÁP



Câu hỏi	Trả lời
- <i>What</i> (gì)	Dùng các danh từ chỉ vật
- <i>Who</i> (ai)	Dùng các danh từ chỉ người
- <i>What time</i> (mấy giờ)	Dùng các danh từ chỉ giờ
- <i>What...for?</i> (để làm gì)	Dùng các cụm: to V-inf, in order to, so as to, so that, in order that...
- <i>Where</i> (ở đâu)	Dùng các trạng từ chỉ nơi chốn
- <i>Why</i> (tại sao)	Dùng các từ chỉ lý do (because, as, due to...)
- <i>Which</i> (chọn lựa trong tập hợp biết trước)	Dùng các từ chỉ đối tượng cần chọn
- <i>When</i> (khi nào)	Dùng các từ chỉ thời gian
- <i>How</i> (phương tiện di chuyển)	Dùng các từ chỉ phương tiện
- <i>How</i> (thế nào)	Dùng tính từ, trạng từ
- <i>How often</i> (tần suất, bao lâu 1 lần)	Dùng các trạng từ tần suất (sometimes, never...), số lần (once, twice, times...)
- <i>How</i> + tính từ: mang nghĩa...như thế nào (how far, how fast, how tall, how old...)	Xem tính từ sau "how" hỏi gì thì trả lời cái đó
- How many (bao nhiêu) (đi với danh từ đếm được, số nhiều) - How much (bao nhiêu) (đi với danh từ không đếm được, số ít hoặc giá tiền)	Dùng các từ chỉ số lượng, giá tiền.



CHUYÊN ĐỀ 8

Các Cấu Trúc Khác



II. NGỮ PHÁP



STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Khi hai mệnh đề đồng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của vế đầu và thay bằng: V-ing +..., S + V + O - Having + Vp2, S + V + O - Vp2 + ..., S + V + O	+ Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau + Diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác xảy ra trong quá khứ + Khi câu mang nghĩa bị động
2	Have sb + V (bare) = get sb to + V [bare] Have/get St + Vp2	+ Nhờ ai làm gì + Có cái gì được làm bởi ai
3	Pay sb compliment (n) on sth = Compliment (v) sb on sth	Khen ngợi ai về việc gì
4	Out of breath Out of date Out of order Out of work Out of stock Out of question Out of season	+ Thở không ra hơi + Lạc hậu, lỗi thời + Hỏng hóc + Thất nghiệp + Hết, không có sẵn + Không thể + Trái mùa
5	Sau số thứ tự (the first/ the second/the third... the last) + to V(bare)	Đầu tiên/thứ hai/thứ ba/ cuối cùng... làm cái gì đó
6	It was not until + time/time clause + that + S + V (quá khứ đơn) (Mệnh đề sau that luôn ở thể khẳng định)	Phải mãi cho tới tận khi ... thì
7	- In the end = finally = eventually = at last - At the end of + N/V-ing	+ Cuối cùng + Cuối của cái gì
8	Have (no) difficulty (in) + V-ing	Có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì
9	Decrease/increase by + ...%	Giảm/tăng ...% (so với trước)
10	Find it + adj + to V (bare)	Thấy như nào để làm gì

II. NGỮ PHÁP



11	- Used to + V (bare) - Tobe/get used to + V-ing - Tobe used to + V (bare) = Tobe used for + V-ing	+ Thường làm gì (trong quá khứ) + Thường làm gì (ở hiện tại) + Được dùng để làm gì
12	Congratulate + sb + on + V-ing	Chúc mừng ai vì đã làm gì
13	To be acquainted with sb/st	Làm quen với, biết với ai/cái gì
14	To be responsible to sb for st/doing st	Chịu trách nhiệm trước ai vì cái gì/ vì đã làm gì
15	Accuse sb of doing st	Buộc tội ai làm gì
16	Make sb/st + adj Make sb + V (bare)	+ Làm cho ai đó/cái gì đó như thế nào + Bắt ai đó làm gì
17	Love/like/enjoy + V-ing Hate/dislike/resent + V-ing	+ Thích làm gì + Ghét làm gì
18	Let sb + V (bare) = Allow/permit sb + to V (bare) Allow/permit + V-ing	+ Cho phép ai đó làm gì + Cho phép làm gì
19	So that = in order that + clause = so as to/ in order to/ to + V (bare)	Để mà
20	Advise sb to + V (bare) Advise + V-ing	+ Khuyến ai đó làm gì + Khuyến làm gì
21	Suggest + that + S + (should) + V (bare) Suggest + V-ing	+ Gợi ý ai đó nên làm gì + Gợi ý làm gì
22	Các cấu trúc câu ước: S + wish + S would+ V S + wish + S + V (quá khứ đơn) S + wish + S + V (quá khứ hoàn thành)	+ Ước một điều trong tương lai + Ước một điều ở hiện tại + Ước một điều trong quá khứ
23	Prevent sb from doing st	Ngăn cản ai đó làm gì
24	Remind sb to + V (bare) Remind sb of sb/st	+ Nhắc nhở ai làm gì + Gợi cho ai nhớ tới ai/cái gì
25	Encourage sb + to + V (bare)	Khuyến khích ai làm gì

II. NGỮ PHÁP



26	Tell/ask + sb + to + V (bare)	Bảo ai đó làm gì
27	Sb+ need + to V St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2	+ Ai đó cần phải làm gì + Cái gì cần thiết được làm
28	No good/use + V-ing = No point in + V-ing	Không có ích khi làm gì
29	To be worth + V-ing	Đáng làm gì
30	Appreciate + V-ing	Đánh giá cao khi làm việc gì
31	(That/what + S + V) + V (số ít)	Mệnh đề danh từ
32	Reproach sb for doing St (v)	Trách mắng ai vì làm gì
33	Be on the verge of + V-ing = Be about to V	Đang định làm gì
34	Why not + V = Let's + V	Hãy làm..., tại sao không...
35	Postpone + V-ing	Hoãn làm gì
36	Remember + to V Remember + V-ing	+ Nhớ để làm gì (trong tương lai) + Nhớ đã làm gì (trong quá khứ)
37	Object to + V-ing/ N	Phản đối điều gì
38	Can't stand/help/bear + V-ing	Không thể chịu/nhịn được
39	To be interested in = to be fond of = to be keen on	Thích/quan tâm
40	Deny + V-ing	Phủ nhận làm gì
41	Admit + V-ing	Thừa nhận làm gì
42	Promise + to V	Hứa làm gì
43	Refuse + to V	Từ chối làm gì
44	V (tri giác) + O + V V (tri giác) + O + V-ing	+ Khi chúng kiến từ đầu tới cuối + Khi chúng kiến một phần của sự việc
45	Committed to something	Tận tâm với cái gì
46	Lend/give somebody a hand = help sb	Giúp một tay
47	- Confess that + mệnh đề Confess (to) something Confess to doing something	Để nói "thú nhận việc gì"
48	Mind + V-ing	Ngại, phiền làm gì

II. NGỮ PHÁP



49	Practise + V-ing	Thực hành, luyện tập làm việc gì
50	S + indicate + that + S + V	Chỉ ra rằng
51	Agree + to V	Đồng ý làm gì
52	No matter what + S + V ~ Whatever + S + V..., a clause = No matter how + adj/adv + S + V ~ However + adj / adv + S + V, a clause	Dù có ... đi chăng nữa ... thì...
53	As well as + V-ing	Không chỉ/ không những
54	Instead of + V-ing	Thay vì làm gì đó
55	Attempt + to V = try + to V = make an effort + to V	Nỗ lực, cố gắng làm gì
56	Lose one's (own) life in + sth/ V-ing	Mất mạng/ chết khi làm gì đó
57	So + trợ động từ/ to be + S	Dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn đạt sự đồng tình
58	Neither + trợ động từ/to be + S = S + trợ động từ/ to be (phủ định) + either	Dùng sau một phát biểu phủ định để diễn tả sự đồng tình
59	Provide sb with sth ~ provide sth for sb	Cung cấp cho ai cái gì/ cung cấp cái gì Cho ai
60	Many a + N (số ít) + V (số ít) = many + N (số nhiều) + V (số nhiều)	Nhiều
61	To be irrelevant to sb/st	Không thích hợp, không tương thích, không thích đáng
62	Irrespective of = regardless of	Bất kể, bất chấp
63	Limit yourself/sb (to doing sth/to sth) = to restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use	Giới hạn, giảm cái gì
64	Seem to V (inf) => bị động: seem to be + Vp2	Dường như
65	Cấu trúc nhấn mạnh as + adj + a/an + N + as	Đưa tính từ lên trước một danh từ số ít để nhấn mạnh danh từ
66	Without + V-ing	Mà không làm gì
67	With a view to doing something	Với ý định/hi vọng làm gì

II. NGỮ PHÁP



68	Keep in touch with sb = have contact with sb Lose contact with sb	+ Giữ liên lạc với ai + Mất liên lạc với ai
69	Similar to somebody / something Just like + N/Pronoun Such as As well as	Tương tự như + Giống y như + Theo sau bởi danh từ, mang tính liệt kê + Mang nghĩa như not only... but also
70	Belong to sb/sth	Thuộc về ai/cái gì
71	S + V + the same (Noun) as + N / Pronoun	Giống như
72	Insist on something/somebody doing something Insist on + V-ing Insist + that + S + V [bare]	+ Khăng khăng, yêu cầu hoặc đòi hỏi ai làm gì + Khăng khăng làm gì
73	What + (a/an) + adj + Noun! = How + adj/ adv + S + V!	Cấu trúc câu cảm thán
74	Begin/ start + to V Finish + V-ing	+ Bắt đầu làm việc gì + Kết thúc làm gì
75	Charge sb with sth = accuse sb of St	Buộc tội cho ai về việc gì
76	Get down to + V-ing = start + V-ing	Bắt đầu nghiêm túc làm gì
77	Refresh sb's memory	Nhớ lại
78	Do somebody good	Có lợi, tốt cho ai
79	To be accustomed to something = To be/ get used to st/ V-ing	Quen với cái gì
80	It takes sb + time + to V = S + spend + time + V-ing	Mất bao lâu cho ai để làm gì



CÁC PHRASAL VERBS CẦN LƯU Ý TRONG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH LỚP 9



III. CÁC PHRASAL VERBS



Phrasal verbs	Vietnamese meaning	Phrasal verbs	Vietnamese meaning
Beat one's self up	tự trách mình	Let sb down	làm ai đó thất vọng
Break down	bị hư	Look after sb	chăm sóc ai đó
Break in	đột nhập vào nhà	Look around	nhìn xung quanh
Break up with	chia tay người yêu, cắt đứt quan hệ tình cảm với ai đó	Look at st	nhìn cái gì đó
Bring sth up	đề cập chuyện gì đó	Look down on sb	khinh thường ai đó
Bring sb up	nuôi nấng (con cái)	Look for	tìm kiếm
Call for	cần/ kêu gọi cái gì đó	Look forward to V-ing/sth	mong mỏi tới sự kiện
Carry out	thực hiện	Look into st	nghiên cứu, xem xét
Catch up with	theo kịp ai đó	Look st up	tra nghĩa
Check in	làm thủ tục vào khách sạn	Look up to sb	kính trọng, ngưỡng mộ ai đó
Check out	làm thủ tục ra khách sạn	Make st up	chế ra, bịa đặt ra cái gì đó
Check st out	tìm hiểu, khám phá	Make up one's mind	quyết định
Clean st up	lau chùi	Move on to st	chuyển tiếp sang
Come across as	có vẻ	Pick sb up	đón ai đó
Come off	tróc ra	Pick st up	lượm cái gì đó lên
Come up against	đối mặt với	Put sb down	hạ thấp ai đó
Come up with	nghĩ ra	Put sb off	làm ai đó mất hứng
Cook up a story	bịa đặt ra 1 câu chuyện	Put st off	trì hoãn việc gì đó
Cool down	làm mát đi, bình tĩnh lại	Put st on	mặc cái gì đó vào
Count on sb	tin cậy vào người nào đó	Put st away	cất cái gì đó đi
Cut down on st	cắt giảm cái gì đó	Put up with	chịu đựng

III. CÁC PHRASAL VERBS



Cut off	cắt lia, cắt trợ giúp tài chính	Run into	vô tình gặp được
Do away with	bỏ cái gì đó đi	Run out of st	hết cái gì đó
Do without	chấp nhận không có cái gì đó	Set sb up	gài tội ai đó
Dress up	ăn mặc đẹp	Settle down	ổn định cuộc sống
Drop by	ghé qua	Show up	xuất hiện
Drop sb off	thả ai xuống xe	Slow down	chậm lại
End up = wind up	có kết cục	Speed up	tăng tốc
Figure out	tìm ra	Stand for	viết tắt cho chữ gì đó
Find out	tìm ra	Take away (take st away from sb)	lấy đi cái gì đó của ai đó
Get along/get along with	hợp nhau	Take off	cất cánh/ cởi đồ
Get on with sb	hòa hợp, thuận với ai đó	Take up	bắt đầu làm một hoạt động mới
Give up st	từ bỏ cái gì đó	Turn around	quay đầu lại
Go around	đi vòng vòng	Turn down	vặn nhỏ lại
Go down	giảm, đi xuống	Turn st/sb down	từ chối cái gì/ai đó
Go off	nổ (súng, bom), reo (chuông)	Warm up	khởi động
Go up	tăng, đi lên	Wear out	mòn, làm mòn
Help sb out	giúp đỡ ai đó	Work out	tập thể dục, có kết quả tốt đẹp



PHẦN B

**PHƯƠNG PHÁP LÀM MỘT
SỐ DẠNG BÀI QUAN TRỌNG**



III. CÁC PHRASAL VERBS



1. Phương pháp làm dạng bài hoàn thành câu

Tổng quan	Trắc nghiệm hoàn thành câu là phần kiểm tra rộng nhất kiến thức ngữ pháp của học sinh. Các câu hỏi nhằm kiểm tra sự thông hiểu của học sinh về các cấu trúc ngữ pháp trong Tiếng Anh: thì động từ, các loại câu, loại từ,.. Do độ phủ kiến thức cao nên để làm tốt các câu ngữ pháp, học sinh cần phải nắm chắc các chủ điểm ngữ pháp quan trọng (phần A).
Hướng dẫn làm bài	<ul style="list-style-type: none">- Học sinh cần phải nắm chắc các cấu trúc câu để vận dụng vào làm bài.- Đọc kỹ câu hỏi để tìm ra "key words" – đây là những từ mang dấu hiệu để giúp học sinh nhận diện kiến thức được kiểm tra là gì.- Sau khi đã nhận diện được kiến thức, học sinh cần phải phân tích kỹ câu hỏi, nên dựa vào ngữ pháp để tìm ra đáp án đúng trước. Trong trường hợp sau khi đã dựa vào ngữ pháp vẫn chưa tìm ra được đáp án đúng thì khi đó học sinh cần phải dựa vào nghĩa của câu. Hoặc nếu còn phân vân hoặc câu hỏi khó, học sinh có thể sử dụng phương pháp "loại trừ" để loại nhanh các phương án sai; từ đó việc chọn được đáp án đúng trở nên dễ dàng hơn.
Phần kiến thức cần chú ý	<p>Đối với dạng bài này các bạn cần tập trung vào những phần kiến thức như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Dạng động từ: thì động từ, động từ nguyên thể có to và không có to, danh động từ- Các loại câu: câu bị động, câu so sánh, câu điều kiện, câu tường thuật, câu hỏi đuôi- Các loại mệnh đề: mệnh đề quan hệ, mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian/ mục đích/ nguyên nhân/ tương phản/ kết quả- Giới từ chỉ nơi chốn/ thời gian, giới từ theo sau tính từ/ động từ- Liên từ: <i>and, so, but, however, ...</i>- Lượng từ: <i>some, any, a lot of, many, much, a little, a few, few, little</i>- Mạo từ- Loại từ

III. CÁC PHRASAL VERBS



2. Phương pháp làm dạng bài tìm lỗi sai

Tổng quan	Trắc nghiệm tìm lỗi sai kiểm tra khả năng phát hiện lỗi sai trong một câu cụ thể. Lỗi sai có thể về ngữ pháp (mạo từ, lượng từ, giới từ, các loại câu, ...), cách sử dụng từ vựng đúng ngữ cảnh.
Hướng dẫn làm bài	Bước 1: Đọc cả câu. Bước 2: Nhìn vào động từ và cấu trúc câu xem đó loại câu gì. Bước 3: Chú ý vào 4 chỗ gạch chân, so sánh với cấu trúc câu mình đã xác định xem lỗi sai ở thì động từ, dạng động từ hay sự kết hợp từ, ...
Lưu ý	Dạng bài tìm lỗi sai kiểm tra các đơn vị kiến thức gần như tương tự với dạng bài hoàn thành câu, chỉ khác cách thức kiểm tra phát hiện lỗi sai. Vì vậy học sinh cần phải nắm chắc các đơn vị kiến thức được liệt kê ở dạng bài hoàn thành câu.

3. Phương pháp làm dạng bài câu đồng nghĩa

Tổng quan	Trắc nghiệm tìm câu đồng nghĩa kiểm tra khả năng đọc hiểu nghĩa của câu và kỹ năng diễn đạt câu theo nhiều cách khác nhau.
Hướng dẫn làm bài	Bước 1: Đọc cả câu. Bước 2: Xác định loại câu của câu gốc Bước 3: Tìm phương án có cấu trúc tương đương với câu gốc. Nếu không dựa vào cấu trúc ngữ pháp để tìm ra được phương án đúng thì sau mới dựa vào nghĩa để làm.
Phần kiến thức cần chú ý	Đối với dạng bài này các bạn cần tập trung vào những phần kiến thức như sau: - Cách biến đổi sử dụng thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành - Cách chuyển sang câu bị động và ngược lại - Cách diễn đạt tương đương trong câu so sánh - Cấu trúc chuyển sang câu gián tiếp với 3 loại câu cơ bản và với suggest - Cách diễn đạt tương đương trong câu điều kiện

III. CÁC PHRASAL VERBS



- Cách diễn đạt dùng đại từ/ trạng từ quan hệ
 - Cách diễn đạt các loại mệnh đề trạng ngữ (chỉ kết quả, mục đích, nguyên nhân, tương phản) so với các cụm từ mang nghĩa tương tự.
- Lưu ý: Cho dù kiểm tra cách diễn đạt nào thì bắt buộc học sinh cũng cần phải nắm chắc tất cả các kiến thức ngữ pháp cơ bản nằm ở mục A.

4. Phương pháp làm dạng bài đọc hiểu

Bước 1: Tìm hiểu ý chính của bài: sử dụng kỹ năng: ĐỌC LƯỚI

- Tiêu đề
- Bài có bao nhiêu đoạn, nội dung chính của từng đoạn
- Đọc thật kỹ câu chủ đề (thường nằm ở đầu đoạn văn)
- Kết nối logic ý các đoạn (nếu có thể)

Bước 2: Tìm câu trả lời

- Đọc thật kỹ từng câu hỏi, tìm "key word" của câu hỏi
- Rà trong bài tìm thông tin liên quan (chính là key word hay từ đồng nghĩa, trái nghĩa với key word)
- Đọc câu hỏi lần nữa cùng với các phương án trả lời để tìm ra đáp án đúng nhất

Lưu ý:

- Câu hỏi có thể không theo thứ tự bài đọc
- Gạch chân vào key word câu hỏi, vào key word của phương án và chỗ mình tìm đáp án để dễ kiểm tra
- Topic hay xuất hiện trong đề bài đọc hiểu: Nature/ Environment/ Education/ Sport/ Human/ Hobby/ Universe/ Science...



THÁNG 5

THÁNG 8

THÁNG 1

THÁNG 6



VÀO 10

HỌC TỐT KIẾN THỨC LỚP 9: Nhận biết và thông hiểu kiến thức cơ bản, bám sát chương trình sách giáo khoa.



TỔNG ÔN: Tổng hợp - Ôn luyện toàn diện kiến thức, rèn luyện kỹ năng, phương pháp giải bài theo từng chuyên đề bám sát chương trình lớp 9 và cấu trúc đề vào 10.



LUYỆN ĐỀ: Rèn phương pháp, luyện kỹ năng chiến thuật làm các dạng bài trong đề thi vào 10.



CHƯƠNG TRÌNH HỌC TỐT

Trang bị kiến thức cơ bản theo chương trình sách giáo khoa
Thực hành kiến thức thông qua câu hỏi và bài tập vận dụng bám sát nội dung bài học.

HM10 TỔNG ÔN

Ôn tập toàn diện kiến thức, phương pháp làm bài theo từng chuyên đề bám sát cấu trúc đề thi tuyển sinh THPT không chuyên những năm gần đây trên cả nước.

HM10 LUYỆN ĐỀ

Tập trung vào rèn phương pháp, luyện kỹ năng trước kì thi vào 10 cho các học sinh đã trải qua quá trình ôn luyện tổng thể.